Phụ lục VI

Appendix VI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
THIEN LONG GROUP CORPORATION	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
	Independence - Freedom - Happiness

TP. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2026
HCMC, 30 March 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Vietnam Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG/ *THIEN LONG GROUP CORPORATION*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: TLG

- Địa chỉ/*Address*: Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP.HCM/ *10th Floor, Sofic Tower, 10 Mai Chi Tho Street, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, HCMC*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

- E-mail: ir@thienlongvn.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2025 đã kiểm toán./ *Audited separate financial statements for the financial year of 2025.*

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã kiểm toán./ *Audited consolidate financial statements for the financial year of 2025.*

3.Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2026 tại đường dẫn https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong /*This information was published on the company's website on 30/03/2026, as in the link https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
Date: 2026.03.30 15:18:53 +07'00'

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại điện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

TRẦN PHƯƠNG NGA

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 - DN/HN)	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 - DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 - DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 - DN/HN)	10 - 62

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301464830 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (tên trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 26 ngày 22 tháng 1 năm 2026	
Hội đồng Quản trị	Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
	Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
	Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên kiêm thành viên Ủy ban Kiểm Toán (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Bà Trần Phương Nga	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Ông Cô Trần Cơ Nguyên	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Bà Cô Trần Dinh Dinh	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên HĐQT độc lập (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Ông Lê Trung Thành	Thành viên HĐQT độc lập (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Trưởng Ủy ban Kiểm toán (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Bà Trần Thái Như	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Bà Cô Ngân Bình	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Ông Tayfun Uner	Thành viên độc lập (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Ông Phạm Nguyên Tri	Thành viên độc lập (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Ủy ban Kiểm toán (*)	Ông Phạm Ngọc Tuấn	Trưởng Ủy ban (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Ban Kiểm soát (*)	Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Bà Vũ Thị Thanh Nga	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Tổng Giám đốc	Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật	Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty. Theo đó, Công ty thành lập Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị và dừng hoạt động của Ban Kiểm soát.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc của Công ty đối với Báo cáo Tài chính hợp nhất

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính hợp nhất

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 62. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025, và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 27 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 62.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Số 29, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 38230796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Duy Thịnh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4633-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM18023
Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.748.352.806.718**	**2.670.706.305.975**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**487.028.475.726**	**700.074.273.053**
111	Tiền		309.028.475.726	334.874.273.053
112	Các khoản tương đương tiền		178.000.000.000	365.200.000.000
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**423.728.671.233**	**360.900.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	423.728.671.233	360.900.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**801.285.542.804**	**649.050.923.753**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	771.186.802.967	612.821.383.076
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.359.462.173	14.624.171.905
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	16.000.000.000	16.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	14.064.261.122	12.303.121.563
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(10.324.983.458)	(6.697.752.791)
140	**Hàng tồn kho**	10	**814.530.054.475**	**784.896.481.994**
141	Hàng tồn kho		868.126.394.694	833.963.734.982
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(53.596.340.219)	(49.067.252.988)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**221.780.062.480**	**175.784.627.175**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	17.359.481.374	23.135.505.351
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16(a)	203.737.172.831	143.451.017.773
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16(b)	683.408.275	9.198.104.051
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**820.392.113.022**	**688.855.057.514**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**13.073.736.612**	**14.717.155.781**
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	13.073.736.612	14.717.155.781
220	**Tài sản cố định**		**523.038.702.112**	**528.291.326.958**
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	509.606.461.579	504.876.115.604
222	Nguyên giá		1.382.068.596.773	1.341.014.256.759
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(872.462.135.194)	(836.138.141.155)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	13.432.240.533	23.415.211.354
228	Nguyên giá		73.387.110.236	81.114.342.736
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(59.954.869.703)	(57.699.131.382)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**30.146.867.330**	**20.391.542.457**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	30.146.867.330	20.391.542.457
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**182.033.921.343**	**64.214.208.000**
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	179.913.921.343	37.200.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	5.685.000.000	30.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(3.565.000.000)	(3.670.792.000)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**72.098.885.625**	**61.240.824.318**
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	56.723.234.964	48.699.473.781
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	15.375.650.661	12.541.350.537
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**3.568.744.919.740**	**3.359.561.363.489**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1.046.056.115.990**	**1.012.333.480.318**
310	**Nợ ngắn hạn**		**1.011.881.334.190**	**985.667.030.318**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	270.211.290.448	260.159.397.874
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	17.490.859.596	8.135.085.608
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(c)	46.861.033.289	48.759.143.419
314	Phải trả người lao động	17	42.313.811.530	43.977.764.490
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	142.555.473.140	81.163.548.557
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	6.005.004.701	7.621.951.212
320	Vay ngắn hạn	20(a)	439.255.830.659	486.603.154.331
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26	47.188.030.827	49.246.984.827
330	**Nợ dài hạn**		**34.174.781.800**	**26.666.450.000**
338	Vay dài hạn	20(b)	6.195.560.000	6.195.560.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22	8.059.346.717	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	19.919.875.083	20.470.890.000
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.522.688.803.750**	**2.347.227.883.171**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**2.522.688.803.750**	**2.347.227.883.171**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	965.283.400.000	864.535.750.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*965.283.400.000*	*864.535.750.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	361.633.483.771	361.633.483.771
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	3.024.877.077	2.019.934.276
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	261.896.462.556	261.896.462.556
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	932.446.514.528	857.949.709.802
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*593.725.202.566*	*489.876.419.155*
421b	*- LNST chưa phân phối của năm nay*		*338.721.311.962*	*368.073.290.647*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(1.595.934.182)	(807.457.234)
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**3.568.744.919.740**	**3.359.561.363.489**

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Mã số		Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**4.186.212.267.474**	**3.772.752.571.792**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(12.282.128.866)	(14.167.235.011)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	29	**4.173.930.138.608**	**3.758.585.336.781**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	30	**(2.105.352.140.485)**	**(2.083.184.660.839)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.068.577.998.123**	**1.675.400.675.942**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	31	56.923.912.854	58.322.770.180
22	Chi phí tài chính	32	(35.647.806.696)	(28.050.598.215)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	32	*(21.879.953.936)*	*(13.516.022.950)*
24	Phần lãi trong công ty liên kết		2.197.434.843	1.200.000.000
25	Chi phí bán hàng	33	(1.238.932.069.909)	(769.661.526.258)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	34	(330.162.564.841)	(357.185.352.088)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**522.956.904.374**	**580.025.969.561**
31	Thu nhập khác		55.479.914.862	10.939.784.326
32	Chi phí khác		(6.455.033.835)	(4.105.148.101)
40	**Lợi nhuận khác**	35	**49.024.881.027**	**6.834.636.225**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**571.981.785.401**	**586.860.605.786**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	36	**(121.700.049.530)**	**(114.197.366.142)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	36	**(5.225.046.593)**	**(12.465.382.165)**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**445.056.689.278**	**460.197.857.479**
	Phân bổ cho:			
61	**Cổ đông của Công ty**		**446.474.886.962**	**461.667.743.647**
62	**Cổ đông không kiểm soát**		**(1.418.197.684)**	**(1.469.886.168)**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	27(a)	**3.993**	**4.211**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	27(b)	**3.993**	**4.211**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**571.981.785.401**	**586.860.605.786**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		92.971.368.561	95.214.116.033
03	Các khoản dự phòng		7.961.248.901	18.920.734.043
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(10.489.063.670)	(10.741.210.675)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(76.523.313.020)	(31.100.259.146)
06	Chi phí lãi vay		21.879.953.936	13.516.022.950
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**607.781.980.109**	**672.670.008.991**
09	Tăng các khoản phải thu		(198.720.971.257)	(260.911.530.781)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(34.162.659.712)	21.462.405.216
11	Tăng các khoản phải trả		58.052.987.771	95.879.606.563
12	Tăng chi phí trả trước		(1.818.394.987)	(6.228.603.097)
14	Tiền lãi vay đã trả		(21.825.361.948)	(12.730.701.962)
15	Thuế TNDN đã nộp		(120.726.123.980)	(108.243.327.758)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(68.782.918.300)	(42.776.938.314)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**219.798.537.696**	**359.120.918.858**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(125.112.963.809)	(83.202.845.262)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		81.231.397.292	4.702.378.866
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		(902.028.671.233)	(959.831.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		839.200.000.000	1.046.273.000.000
25	Tiền chi mua thêm phần vốn của công ty con từ cổ đông không kiểm soát/đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(143.188.925.000)	(300.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức được chia		33.099.940.884	28.418.886.420
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(191.799.221.866)**	**36.060.420.024**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		13.000.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		1.265.293.367.884	1.193.732.518.328
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.312.640.691.556)	(984.574.802.518)
36	Tiền cổ tức đã trả		(217.433.937.500)	(157.200.071.500)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(251.781.261.172)**	**51.957.644.310**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(223.781.945.342)**	**447.138.983.192**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**3**	**700.074.273.053**	**243.232.641.902**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10.736.148.015	9.702.647.959
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**487.028.475.726**	**700.074.273.053**

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 39.

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (tên trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 22 tháng 01 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã giao dịch cổ phiếu là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, Ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 23(b).

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày cuối năm, Tập đoàn có 3.022 nhân viên (tại ngày đầu năm: 2.977 nhân viên).

Tại ngày cuối năm, Công ty có 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 2 công ty con đầu tư gián tiếp, 1 công ty liên kết đầu tư trực tiếp và 1 công ty liên kết đầu tư gián tiếp (tại ngày đầu năm: 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 2 công ty con đầu tư gián tiếp và 1 công ty liên kết đầu tư trực tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 4(b). Chi tiết như sau:

STT		Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối năm		Tại ngày đầu năm	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
	Công ty con trực tiếp						
1	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
2	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
3	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
4	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
5	FlexOffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100	100	100	100
	Công ty con gián tiếp						
1	ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Malaysia	60	60	60	60
2	Công ty Cổ phần Clever World (*)	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	96,43	96,43	94,44	94,44

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT		Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối năm		Tại ngày đầu năm	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
	Công ty liên kết						
1	Công ty Cổ phần Pega Holdings	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	40	40	40	40
	Công ty liên kết gián tiếp						
1	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	Sản xuất và kinh doanh sách, văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	49,49	49,49	-	-

(*) Theo Quyết định số 02.2025/QĐ.CSH ngày 12 tháng 02 năm 2025, Chủ sở hữu của Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam ("TLMN") đồng ý cho TLMN mua thêm 1.000.000 cổ phần Công ty Cổ phần Clever Word. Ngày 14 tháng 02 năm 2025, TLMN đã hoàn tất việc mua 1.000.000 cổ phần, nâng tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại Công ty Cổ phần Clever Word lên 95,31%.

Theo Quyết định số 03.2025/QĐ.CSH ngày 02 tháng 05 năm 2025, Chủ sở hữu của Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam ("TLMN") quyết định mua thêm 2.000.000 cổ phần Công ty Cổ phần Clever Word. Ngày 05 tháng 05 năm 2025, TLMN đã hoàn tất việc mua 2.000.000 cổ phần, nâng tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại Công ty Cổ phần Clever Word lên 96,43%.

Theo Biên bản họp số 26/2025/BBH-HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty Cổ phần tập đoàn Thiên Long với tư cách là chủ sở hữu của TLMN – cổ đông của Công ty Cổ phần Clever World đã chấp thuận chủ trương giải thể Công ty Cổ phần Clever World.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chế độ kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Do đó, Tập đoàn sẽ áp dụng Thông tư 99 từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Thông tư 99 yêu cầu đổi tên "Bảng cân đối kế toán" thành "Báo cáo tình hình tài chính"; thay đổi tên hoặc bổ sung thêm một vài chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và bổ sung thêm các thuyết minh. Đối với việc ghi nhận, đo lường và trình bày, Thông tư 99 có các cập nhật quan trọng như chỉ bắt đầu ghi nhận chi phí sửa chữa định kỳ TSCĐ khi phát sinh thay vì được trích trước, bổ sung hướng dẫn về việc phân loại và ghi nhận tài sản sinh học, rà soát và hạch toán theo bản chất của hợp đồng hợp tác kinh doanh.... Thông tư 99 cũng bổ sung quy định cho việc áp dụng các thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư 99 theo phương pháp hồi tố đơn giản, hồi tố đầy đủ hoặc không hồi tố tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Tổng Giám đốc của Tập đoàn đang tiếp tục đánh giá mức độ ảnh hưởng của Thông tư 99 đến việc đo lường và trình bày các số liệu so sánh trên báo cáo tài chính của Tập đoàn trong các năm tài chính tới.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, Tập đoàn phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm tài chính;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính; và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất lũy kế.

Sau đó, phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với tăng hoặc giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị quản lý	2 - 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	1 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	2 - 3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.17 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của năm tài chính.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ (được mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán – ngày 1 tháng 1 năm 2021) và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu, theo đó, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và mệnh giá của cổ phiếu sẽ được điều chỉnh vào thặng dư vốn cổ phần.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán hoặc dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí lãi vay; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; lỗ tỷ giá hối đoái; và chiết khấu thanh toán.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí liên quan đến việc thực hiện và hoàn thành các chương trình xúc tiến thương mại.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và các công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Tổng Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8);
- Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11);
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 2.17, Thuyết minh 2.18, Thuyết minh 2.19); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 2.28).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.018.340.546	949.548.635
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	308.010.135.180	333.924.724.418
Các khoản tương đương tiền (*)	178.000.000.000	365.200.000.000
	487.028.475.726	700.074.273.053

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 0,5%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày đầu năm: từ 0,5%/năm đến 5,1%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	423.728.671.233	423.728.671.233	360.900.000.000	360.900.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng với lãi suất từ 4,2%/năm đến 7,5%/năm (tại ngày đầu năm: từ 4,4%/năm đến 5,3%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

		Số cuối năm				Số đầu năm			
		Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu/Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu/Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
(i)	**Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết**								
	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam (i)	144.133.434.701	(*)	-	49,49	-	-	-	-
	Công ty Cổ phần Pega Holdings (ii)	35.780.486.642	(**)	-	40,00	37.200.000.000	(**)	-	40,00
		179.913.921.343		-		37.200.000.000		-	
(ii)	**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**								
	Công ty Cổ phần Địa ốc Kido (iii)	-	-	-	-	25.000.000.000	(**)	-	2,00
	Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(**)	(3.565.000.000)	(***)	3.565.000.000	(**)	(3.565.000.000)	(***)
	Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(**)	-	2,20	1.520.000.000	(**)	(105.792.000)	2,20
	Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(**)	-	2,50	600.000.000	(**)	-	2,50
		5.685.000.000		(3.565.000.000)		30.685.000.000		(3.670.792.000)	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, dựa theo giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết này trên thị trường, khoản đầu tư này có giá trị là 99.681.956.050 Đồng. Tuy nhiên, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết này trên thị trường tại ngày cuối năm tài chính thiếu tính đại diện do tính kém thanh khoản của lượng giao dịch, dẫn đến giá trị hợp lý chưa được xác định một cách đáng tin cậy. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(***) Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty chưa xác định được tỷ lệ sở hữu tại Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 vì đơn vị này đã ngừng hoạt động và không thể xác định chính xác giá trị vốn góp hiện hữu.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2025/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 5 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam. Tại ngày cuối năm, Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam sở hữu 5.344.877 cổ phần phổ thông, tương đương 49,49% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam.
Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2026/NQ-HDQT ngày 2 tháng 2 năm 2026, Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương tìm kiếm đối tác và thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2026/NQ-HDQT ngày 2 tháng 2 năm 2026, Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương tìm kiếm đối tác và thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Pega Holdings.

(iii) Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 25/2025/BBH-HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ 200.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Địa ốc Kido với số tiền 25.000.000.000 Đồng. Ngày 30 tháng 12 năm 2025 Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng cổ phần này.

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	37.200.000.000	36.000.000.000
Tăng đầu tư vào công ty liên kết trong năm	143.188.925.000	-
Phần lãi của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	2.197.434.843	1.200.000.000
Công ty liên kết phân phối cổ tức	(2.672.438.500)	-
Số dư cuối năm	179.913.921.343	37.200.000.000

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
SQI Group Int'l. Corp.	108.677.066.862	58.822.727.200
Khác	611.201.020.998	541.671.904.533
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))	51.308.715.107	12.326.751.343
	771.186.802.967	612.821.383.076

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và được lập dự phòng lần lượt là 40.048.495.816 Đồng và 62.013.389.306 Đồng được trình bày tại Thuyết minh 9.

Tại ngày cuối năm, các khoản phải thu ngắn hạn có giá trị tối thiểu lần lượt là 324.104.000.000 Đồng và 3.900.000 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 140.000.000.000 Đồng và 8.900.000 Đô la Mỹ) của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 20).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
Catiga Trading Co., Ltd	2.422.748.096	4.932.761.465
Henan Hylink Imp. & Exp. Co., Ltd.	2.311.069.440	1.081.007.213
Khác	5.625.644.637	8.610.403.227
	10.359.462.173	14.624.171.905

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-

Phải thu về cho vay ngắn hạn bao gồm khoản cho vay chuyển đổi không lãi suất cho Công ty Cổ phần Pega Holdings. Theo phụ lục 4 Hợp đồng cho vay chuyển đổi ngày 16 tháng 3 năm 2026, khoản cho vay được gia hạn đến ngày 10 tháng 4 năm 2026, đồng thời xóa bỏ điều khoản về Chuyển đổi khoản vay và các nội dung liên quan đến hình thức Chuyển đổi khoản vay.

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	7.787.455.842	-	6.117.583.291	-
Tạm ứng cho nhân viên	486.166.883	-	599.514.455	-
Ký quỹ, ký cược	2.856.371.833	-	844.167.040	-
Khác	2.934.266.564	-	4.741.856.777	-
	14.064.261.122	-	12.303.121.563	-

(b) Dài hạn

Tại ngày đầu năm và ngày cuối năm, các khoản phải thu dài hạn khác chủ yếu bao gồm các khoản đặt cọc dài hạn.

9 NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối năm			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Một thành viên In Thành Nghĩa Thành Phố Hồ Chí Minh	15.029.127.199	6.884.141.060	(8.144.986.139)	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm
Công ty cổ phần phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - Fahasa	11.006.409.614	10.993.792.088	(12.617.526)	Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
Khác	14.012.959.003	11.845.579.210	(2.167.379.793)	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm
	40.048.495.816	29.723.512.358	(10.324.983.458)	

	Số đầu năm			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Một thành viên In Thành Nghĩa	15.505.089.245	12.417.762.129	(3.087.327.116)	Từ trên 3 tháng đến trên 3 năm
Công ty cổ phần phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - Fahasa	36.711.053.312	35.886.995.549	(824.057.763)	Từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm
Khác	9.797.246.749	7.010.878.837	(2.786.367.912)	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm
	62.013.389.306	55.315.636.515	(6.697.752.791)	

10 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	66.492.298.941	-	59.910.100.999	-
Nguyên vật liệu	328.350.533.567	(25.089.297.949)	288.182.524.191	(15.926.702.544)
Công cụ dụng cụ	14.580.277.811	(4.801.676.992)	11.024.656.248	(3.162.576.961)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	102.457.753.681	(1.119.698.610)	71.583.668.887	(2.905.386.876)
Thành phẩm	200.113.058.225	(5.977.567.574)	195.935.287.372	(6.423.240.110)
Hàng hóa	152.373.718.733	(16.608.099.094)	207.327.497.285	(20.649.346.497)
Hàng gửi đi bán	3.758.753.736	-	-	-
	868.126.394.694	(53.596.340.219)	833.963.734.982	(49.067.252.988)

Tại ngày cuối năm, Tập đoàn đã dùng một phần hàng tồn kho có giá trị tối thiểu lần lượt là 412.500.000.000 Đồng (tại ngày đầu năm là 340.000.000.000 Đồng và 5.000.000 Đô la Mỹ) để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 20).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	(49.067.252.988)	(23.726.257.155)
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 30)	(34.541.680.951)	(44.313.134.628)
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 30)	30.012.593.720	18.972.138.795
Số cuối năm	(53.596.340.219)	(49.067.252.988)

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	8.553.332.357	14.436.654.405
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.277.265.409	1.278.909.758
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	741.688.379	608.331.554
Khác	6.787.195.229	6.811.609.634
	17.359.481.374	23.135.505.351

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.641.765.004	20.985.804.719
Chi phí thu dọn khôi phục và hoàn trả mặt bằng (*)	12.466.923.826	12.928.661.746
Tiền thuê đất (**)	8.921.474.251	9.250.882.531
Khác	17.693.071.883	5.534.124.785
	56.723.234.964	48.699.473.781

(*) Tập đoàn có văn phòng và nhà xưởng được xây dựng trên đất thuê. Theo hợp đồng thuê đất, Tập đoàn có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng như nguyên trạng khi kết thúc hợp đồng thuê. Theo đó, Tập đoàn đã ước tính nghĩa vụ phải trả (Thuyết minh 21) và phân bổ vào chi phí trong suốt thời hạn thuê đất còn lại.

(**) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh 2.13.

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	71.834.979.132	65.606.409.621
Tăng	100.149.756.966	81.756.890.166
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	604.902.708	1.103.832.869
Chuyển từ TSCĐ	-	27.000.000
Chuyển từ hàng tồn kho	711.460.410	647.033.483
Chuyển sang TSCĐ	-	(37.000.000)
Phân bổ trong năm	(98.844.328.356)	(77.192.646.466)
Thanh lý	(374.054.522)	(76.540.541)
Số cuối năm	74.082.716.338	71.834.979.132

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ")

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	331.015.139.314	702.491.549.982	38.338.172.284	35.497.703.276	233.671.691.903	**1.341.014.256.759**
Mua trong năm	76.423.727	86.021.075.536	-	3.733.120.595	10.341.617.702	**100.172.237.560**
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	24.984.666.130	-	-	7.822.481.445	**32.807.147.575**
Phân loại lại	-	-	-	3.115.797.534	(3.115.797.534)	-
Thanh lý, nhượng bán	(29.745.070.285)	(37.427.067.426)	(8.723.223.745)	(1.277.417.300)	(14.752.266.365)	**(91.925.045.121)**
Số cuối năm	301.346.492.756	776.070.224.222	29.614.948.539	41.069.204.105	233.967.727.151	**1.382.068.596.773**
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	127.714.613.138	464.722.513.248	29.422.021.297	27.427.992.366	186.851.001.106	**836.138.141.155**
Khấu hao trong năm	13.860.111.283	53.466.127.031	2.032.159.025	4.166.011.501	17.963.143.434	**91.487.552.274**
Thanh lý, nhượng bán	(9.525.225.861)	(34.223.160.045)	(5.210.338.578)	(1.162.633.207)	(5.042.200.544)	**(55.163.558.235)**
Số cuối năm	132.049.498.560	483.965.480.234	26.243.841.744	30.431.370.660	199.771.943.996	**872.462.135.194**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	203.300.526.176	237.769.036.734	8.916.150.987	8.069.710.910	46.820.690.797	**504.876.115.604**
Số cuối năm	169.296.994.196	292.104.743.988	3.371.106.795	10.637.833.445	34.195.783.155	**509.606.461.579**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 395.824.977.223 Đồng (tại ngày đầu năm: 375.165.565.304 Đồng).

Tại ngày cuối năm, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 16.670.257.593 Đồng (tại ngày đầu năm: 39.093.043.092 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 20).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	16.047.625.000	64.699.717.736	367.000.000	**81.114.342.736**
Mua trong năm	-	625.065.000	-	**625.065.000**
Thanh lý, nhượng bán	(6.200.000.000)	(2.152.297.500)	-	**(8.352.297.500)**
Số cuối năm	9.847.625.000	63.172.485.236	367.000.000	**73.387.110.236**
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	1.175.864.496	56.156.266.886	367.000.000	**57.699.131.382**
Khấu hao trong năm	-	3.703.295.015	-	**3.703.295.015**
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.447.556.694)	-	**(1.447.556.694)**
Số cuối năm	1.175.864.496	58.412.005.207	367.000.000	**59.954.869.703**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	14.871.760.504	8.543.450.850	-	**23.415.211.354**
Số cuối năm	8.671.760.504	4.760.480.029	-	**13.432.240.533**

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 52.433.657.320 Đồng (tại ngày đầu năm: 46.506.120.097 Đồng).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND
Khuôn đang chế tạo	25.407.158.920	10.414.186.528
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	4.739.708.410	9.977.355.929
	30.146.867.330	20.391.542.457

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	20.391.542.457	7.742.307.132
Tăng trong năm	43.167.375.156	25.405.287.208
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 12)	(32.807.147.575)	(11.592.299.363)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 11)	(604.902.708)	(1.103.832.869)
Thanh lý	-	(59.919.651)
Số cuối năm	30.146.867.330	20.391.542.457

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	269.696.000.848	269.696.000.848	258.692.310.845	258.692.310.845
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))	515.289.600	515.289.600	1.467.087.029	1.467.087.029
	270.211.290.448	270.211.290.448	260.159.397.874	260.159.397.874

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, không có nhà cung cấp bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Shenzhen Thousandshores Technology	4.558.638.700	871.026.807
Kokuyo Co., Ltd.	4.226.600.128	-
Khác	8.705.620.768	7.264.058.801
	17.490.859.596	8.135.085.608

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

		Số đầu năm VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Phân loại lại VND	Số cuối năm VND
(a)	**Thuế GTGT được khấu trừ**					
	Thuế GTGT được khấu trừ	143.451.017.773	60.286.155.058	-	-	203.737.172.831
(b)	**Phải thu**					
	Thuế TNDN	9.049.196.782	-	-	(8.365.788.507)	683.408.275
	Thuế GTGT	148.907.269	120	-	(148.907.389)	-
		9.198.104.051	120	-	(8.514.695.896)	683.408.275
(c)	**Phải nộp**					
	Thuế TNDN	36.483.174.122	121.700.049.530	(120.726.123.980)	(8.365.788.507)	29.091.311.165
	Thuế GTGT	4.983.984.502	188.005.833.105	(178.833.602.307)	(148.907.389)	14.007.307.911
	Thuế thu nhập cá nhân	6.718.065.172	39.418.398.901	(43.998.119.908)	-	2.138.344.165
	Thuế xuất, nhập khẩu	-	14.049.382.458	(14.049.382.458)	-	-
	Khác	573.919.623	4.188.759.137	(3.138.608.712)	-	1.624.070.048
		48.759.143.419	367.362.423.131	(360.745.837.365)	(8.514.695.896)	46.861.033.289

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày cuối năm và đầu năm, khoản phải trả thể hiện khoản lương tháng 12 phải trả cho người lao động.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lương tháng 13 và lương hiệu quả	61.315.363.237	43.515.423.443
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	66.476.008.948	22.947.321.821
Lãi vay	859.263.980	1.161.456.955
Khác	13.904.836.975	13.539.346.338
	142.555.473.140	81.163.548.557

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.839.309.700	4.396.500.000
Kinh phí công đoàn	1.799.385.648	1.518.014.239
Khác	366.309.353	1.707.436.973
	6.005.004.701	7.621.951.212

20 VAY

(a) Ngắn hạn

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)	116.305.593.985	116.305.593.985	212.697.963.443	(217.571.764.226)	111.431.793.202	111.431.793.202
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (ii)	38.688.475.999	38.688.475.999	251.519.864.713	(285.100.033.902)	5.108.306.810	5.108.306.810
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	138.846.181.390	138.846.181.390	359.718.921.036	(387.679.551.390)	110.885.551.036	110.885.551.036
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	28.784.587.764	28.784.587.764	90.779.291.696	(60.496.807.247)	59.067.072.213	59.067.072.213
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (v)	9.717.980.420	9.717.980.420	144.616.970.735	(100.343.147.057)	53.991.804.098	53.991.804.098
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vi)	98.416.897.222	98.416.897.222	205.960.356.261	(205.605.950.183)	98.771.303.300	98.771.303.300
Ngân hàng Citibank, N.A., Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vii)	47.053.973.629	47.053.973.629	-	(47.053.973.629)	-	-
	477.813.690.409	477.813.690.409	1.265.293.367.884	(1.303.851.227.634)	439.255.830.659	439.255.830.659
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (viii) (*)	8.789.463.922	8.789.463.922	-	(8.789.463.922)	-	-
	486.603.154.331	486.603.154.331	1.265.293.367.884	(1.312.640.691.556)	439.255.830.659	439.255.830.659

20 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Khác (*)	6.195.560.000	6.195.560.000	-	-	6.195.560.000	6.195.560.000

(*) Chi tiết số dư của khoản vay dài hạn này như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư nợ gốc	6.195.560.000	14.985.023.922
Đáo hạn trong vòng 1 năm	-	(8.789.463.922)
	6.195.560.000	6.195.560.000

20 VAY (tiếp theo)

(i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh 10, và Thuyết minh 12(a)).

(ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 10).

(iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5 và Thuyết minh 10).

(iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).

(v) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).

(vi) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).

(vii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân Hàng Citibank, N.A., Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu và một phần hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5 và Thuyết minh 10). Tại ngày cuối năm, Tập đoàn đã tất toán các khoản vay ngắn hạn với ngân hàng và đang thực hiện thủ tục giải chấp tài sản.

(viii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích mua sắm và lắp đặt TSCĐ. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh 12(a)). Tại ngày cuối năm, Tập đoàn đã tất toán các khoản vay dài hạn với ngân hàng và đang thực hiện thủ tục giải chấp tài sản.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay của Tập đoàn tại các ngân hàng chịu mức lãi suất dao động từ 4,1%/năm đến 6,5%/năm (trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, lãi suất dao động từ 3,3%/năm đến 9,18%/năm).

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng chi phí thu dọn khôi phục và hoàn trả mặt bằng	14.817.228.500	14.817.228.500
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.102.646.583	5.653.661.500
	19.919.875.083	20.470.890.000

22 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	2.130.010.657	1.616.918.209
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	13.245.640.004	10.924.432.328
	15.375.650.661	12.541.350.537

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	8.059.346.717	-

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	12.541.350.537	25.006.732.702
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 36)	(5.225.046.593)	(12.465.382.165)
Số cuối năm	7.316.303.944	12.541.350.537

22 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	14.518.775.621	12.247.638.168
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả	676.901.766	797.861.800
Chênh lệch tạm thời chịu thuế khác	179.973.274	-
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ	-	1.531.222.349
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	-	(2.035.371.780)
	15.375.650.661	12.541.350.537

Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ	6.192.958.418	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	1.866.388.299	-
	8.059.346.717	-

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2025 và 2024 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

22 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau VND
2020	Đã quyết toán	18.394.719.458	(7.498.969.603)	-
2020	Chưa quyết toán	7.670.800.156	-	-
2021	Đã quyết toán	17.695.879.989	(3.876.528.706)	13.819.351.283
2021	Chưa quyết toán	3.982.900.252	-	3.982.900.252
2022	Đã quyết toán	27.826.704.847	(27.381.119.958)	445.584.889
2022	Chưa quyết toán	7.128.364.248	-	7.128.364.248
2023	Đã quyết toán	2.610.656.597	(2.610.656.597)	-
2023	Chưa quyết toán	12.964.530.957	-	12.964.530.957
2024	Chưa quyết toán	22.856.901.660	-	22.856.901.660
2025	Chưa quyết toán	33.030.316.441	-	33.030.316.441
		154.161.774.605	(41.367.274.864)	94.227.949.730

Một số khoản lỗ tính thuế nêu trên không được lập tài sản thuế TNDN vì khả năng đơn vị chịu thuế phát sinh lỗ này có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ được đánh giá là không chắc chắn.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	96.528.340	-	86.453.575	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	45.194.651	46,82	41.086.047	47,52
Ông Cô Gia Thọ	6.332.771	6,56	5.417.065	6,27
Cổ đông khác	45.000.918	46,62	39.950.463	46,21
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	96.528.340	100,00	86.453.575	100,00

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Số đầu năm	78.594.453	785.944.530.000	**785.944.530.000**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	7.859.122	78.591.220.000	**78.591.220.000**
Số cuối năm	86.453.575	864.535.750.000	**864.535.750.000**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Số đầu năm	86.453.575	864.535.750.000	**864.535.750.000**
Cổ phiếu ESOP phát hành trong năm (*)	1.300.000	13.000.000.000	**13.000.000.000**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**) (Thuyết minh 25)	8.774.765	87.747.650.000	**87.747.650.000**
Số cuối năm (***)	96.528.340	965.283.400.000	**965.283.400.000**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2025/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 6 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2024 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025, trong đó Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng và danh sách người lao động được tham gia chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 18/2025/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 8 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua việc sửa đổi nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho người lao động tại Khoản 12, Điều 1 Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2025/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 6 năm 2025.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20/2025/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 9 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") trong Tập đoàn. Số lượng cổ phiếu phát hành là 1.300.000 cổ phiếu. Số lượng người lao động được phân phối là 23 người. Tại ngày cuối năm, số cổ phiếu ESOP đã được phát hành đủ.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/2025/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 với tỷ lệ 10% mệnh giá, đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2024 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025. Tại thời điểm Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/2025/NQ-HĐQT được thông qua, số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành của Công ty là 87.753.575 cổ phiếu, tương đương số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành tối đa là 8.775.357 cổ phiếu. Tại ngày cuối năm, việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 đã thực hiện xong, với số lượng cổ phiếu đã phát hành sau khi xử lý phần lẻ cổ phần là 8.774.765 cổ phiếu.

(***) Tại ngày cuối năm, số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành của Công ty là 96.528.340 cổ phiếu; số lượng cổ phiếu đã niêm yết là 87.753.575 cổ phiếu.

Theo Quyết định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh số 01/QĐ-SGDHCM ngày 6 tháng 1 năm 2026 về việc thay đổi đăng ký niêm yết, số lượng cổ phiếu sau khi thay đổi niêm yết của Công ty là 96.528.340 cổ phiếu và có hiệu lực từ ngày 8 tháng 1 năm 2026.

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024							
Số đầu năm	785.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	587.031.236	683.572.010.385	346.564.704	**2.093.980.082.652**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	461.667.743.647	(1.469.886.168)	**460.197.857.479**
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ góp vốn	-	-	-	-	(615.864.230)	315.864.230	**(300.000.000)**
Chi cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST năm 2023	78.591.220.000	-	-	-	(78.591.220.000)	-	**-**
Chia cổ tức từ LNST năm 2023	-	-	-	-	(78.594.453.000)	-	**(78.594.453.000)**
Chia cổ tức từ LNST năm 2024	-	-	-	-	(78.594.453.000)	-	**(78.594.453.000)**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	1.432.903.040	-	-	**1.432.903.040**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(35.894.054.000)	-	**(35.894.054.000)**
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(9.160.000.000)	-	**(9.160.000.000)**
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(5.840.000.000)	-	**(5.840.000.000)**
Số cuối năm	864.535.750.000	361.633.483.771	261.896.462.556	2.019.934.276	857.949.709.802	(807.457.234)	**2.347.227.883.171**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025							
Số đầu năm	864.535.750.000	361.633.483.771	261.896.462.556	2.019.934.276	857.949.709.802	(807.457.234)	**2.347.227.883.171**
Cổ phiếu ESOP phát hành trong năm	13.000.000.000	-	-	-	-	-	**13.000.000.000**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	446.474.886.962	(1.418.197.684)	**445.056.689.278**
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ góp vốn	-	-	-	-	(629.720.736)	629.720.736	**-**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST năm 2024 (i) (Thuyết minh 23(c) và Thuyết minh 25)	87.747.650.000	-	-	-	(87.747.650.000)	-	**-**
Chia cổ tức từ LNST năm 2024 (i) (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(129.680.362.500)	-	**(129.680.362.500)**
Chia cổ tức từ LNST năm 2025 (ii) (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(87.753.575.000)	-	**(87.753.575.000)**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	1.004.942.801	-	-	**1.004.942.801**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii) (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(46.166.774.000)	-	**(46.166.774.000)**
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (iv)	-	-	-	-	(12.209.200.000)	-	**(12.209.200.000)**
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị (iv)	-	-	-	-	(7.790.800.000)	-	**(7.790.800.000)**
Số cuối năm	965.283.400.000	361.633.483.771	261.896.462.556	3.024.877.077	932.446.514.528	(1.595.934.182)	**2.522.688.803.750**

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Tập đoàn từ LNST hợp nhất của năm 2023 và kế hoạch phân phối lợi nhuận của Tập đoàn từ LNST hợp nhất năm 2024, cụ thể:

(i) Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024 với tỷ lệ 35%/mệnh giá, trong đó bằng tiền mặt 25%/mệnh giá và bằng cổ phiếu 10%/mệnh giá. Trong năm 2024 đã thực hiện chi tạm ứng tiền mặt 78.594.453.000 Đồng, trong năm 2025 chi trả cổ tức bằng bằng tiền mặt 129.680.362.500 Đồng và phát hành 8.774.765 cổ phiếu tương ứng 87.747.650.000 Đồng;

(ii) Tạm ứng cổ tức từ LNST hợp nhất năm 2025 với tỷ lệ 10% mệnh giá, tương đương 87.753.575.000 Đồng theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 26/2025/NQ/HĐQT ngày 1 tháng 12 năm 2025;

(iii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 46.166.774.000 Đồng, tương đương 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024;

(iv) Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2025 là 20.000.000.000 Đồng, đã trích đủ trong năm tài chính.

25 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	-	11.165.500
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 24)	305.181.587.500	235.780.126.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(217.433.937.500)	(157.200.071.500)
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	(87.747.650.000)	(78.591.220.000)
Số cuối năm	-	-

26 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	49.246.984.827	41.727.126.827
Trích quỹ (Thuyết minh 24)	46.166.774.000	35.894.054.000
Sử dụng quỹ	(48.225.728.000)	(28.374.196.000)
Số cuối năm	47.188.030.827	49.246.984.827

27 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cùng số trích thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước (***)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	446.474.886.962	461.667.743.647
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	(44.647.488.696)	(46.166.774.365)
Điều chỉnh giảm số trích thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (VND) (**)	(20.000.000.000)	(15.000.000.000)
	381.827.398.266	400.500.969.282
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	95.612.998	95.098.340
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	3.993	4.211

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo tỷ lệ tạm phân phối là 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

(**) Thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được trích lập theo kế hoạch thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

(***) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2024 đã được tính lại để điều chỉnh cho việc trích thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức (Thuyết minh 23(c)) như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	461.667.743.647	-	461.667.743.647
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(46.166.774.365)	-	(46.166.774.365)
Điều chỉnh giảm số trích thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (VND)	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
	415.500.969.282	(15.000.000.000)	400.500.969.282
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	86.453.575	8.644.765	95.098.340
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	4.806	(595)	4.211

27 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(a) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Yên Nhật ("JPY")	8.031.785	11.683.838
Đô la Mỹ ("USD")	6.052.175	5.089.827
Đồng Euro ("EUR")	371.451	255.622
Ringgit Malaysia ("MYR")	306.969	326.139
Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000
Đô la Singapore ("SGD")	27.467	31.871
Đồng Nhân dân tệ ("CNY")	20.000	-
Bảng Anh ("GBP")	1.547	1.565
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đô la Đài Loan ("TWD")	70	12.570

28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

Tại ngày đầu năm và ngày cuối năm, chi tiết các khoản nợ không có khả năng thu hồi đã được xóa sổ như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công Ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	1.753.989.596	1.753.989.596
Chi nhánh Công ty Cổ phần Anh Ngữ APAX	813.700.076	792.325.065
Công ty TNHH BIBOOK	323.468.950	323.468.950
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Phúc Vina	259.363.400	259.363.400
Công Ty TNHH Thương Mại Thiện Lộc	219.103.729	219.103.729
Công ty Cổ phần Liên doanh FDI Korea Việt Nam	212.811.152	212.811.152
Nhà Sách Tân Mai	194.567.441	194.567.441
Công ty TNHH MTV Đỗ Phương Lam	191.029.755	191.029.755
Trung tâm Kiểm soát Bệnh Tật Thành phố Hà Nội	118.328.760	118.328.760
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Thương mại Bạch Mã	107.886.623	107.886.623
Công ty Cổ phầnThiết Bị Giáo Dục 2	80.950.154	80.950.154
Hộ kinh doanh Nhà Sách Quốc Văn	60.759.608	60.759.608
Chi nhánh Công ty Thương mại - Dịch vụ Văn hóa Thiên Hợp	54.842.961	54.842.961
Hộ Kinh Doanh Nhà Sách Phúc Nhân	52.063.917	52.063.917
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Phạm Nguyễn	50.462.208	50.462.208
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Kỹ thuật Sơn Trang	40.425.000	40.425.000
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất In ấn Thiên Ân	34.991.387	34.991.387
Hiệu Sách Quý Hằng	31.484.618	31.484.618
Công ty TNHH Một thành viên Mabel	31.198.726	31.198.726
Doanh Nghiệp Tư Nhân Sách Nhân Trí	30.966.727	30.966.727
Hộ Kinh Doanh Võ Thành Đạo	29.748.099	29.748.099
Công ty TNHH MTV HNPT Đồng Hưng	27.709.021	27.709.021
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dự án Hoàng Gia	25.161.101	25.161.101
Hộ Kinh Doanh Nhà Sách Gò Mây	24.094.403	24.094.403
Khách sạn Royal Lotus Hotel Đà Nẵng	22.117.108	-
Công ty TNHH Thương mại Văn phòng phẩm Hoa Mai	19.785.744	19.785.744
Công ty Cổ Phần DVTM TH Nova Commerce	16.357.605	-
Công ty Cổ phần Công Nghệ Ô tô Việt Nam	14.922.450	14.922.450
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thành Đô - Chi nhánh Boutique	12.091.540	12.091.540
Công ty Cổ phần Nhân Văn Vĩnh Trường	9.384.969	9.384.969
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo Nguyên	8.153.392	8.153.392
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Văn Việt	6.849.161	-
Công ty TNHH VPP Uy Tín	5.585.660	-
Đàm Minh Trí	5.355.631	-
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	4.725.320	4.725.320
Công ty TNHH Một thành viên Trần Hiếu Nghĩa	3.999.428	3.999.428
Công ty TNHH SX TM DV Thảo Nguyên	3.520.329	-
Công ty TNHH MTV TMDV Quốc Tấn	3.399.081	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Dự án Hoàng Gia Tại Cà Mau	1.889.725	1.889.725
	4.907.244.555	4.822.684.969

29 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	3.193.033.198.785	2.986.522.105.902
Doanh thu bán hàng hóa	993.130.259.451	786.151.876.685
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.809.238	78.589.205
	4.186.212.267.474	3.772.752.571.792
Các khoản giảm trừ		
Thành phẩm bị trả lại	(4.145.361.819)	(4.056.038.086)
Hàng hóa bị trả lại	(1.797.597.540)	(3.968.250.883)
Chiết khấu thương mại	(6.224.956.731)	(6.094.079.375)
Giảm giá hàng bán	(114.212.776)	(48.866.667)
	(12.282.128.866)	(14.167.235.011)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	3.182.662.880.235	2.976.371.988.441
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	991.218.449.135	782.134.759.135
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	48.809.238	78.589.205
	4.173.930.138.608	3.758.585.336.781

30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	2.100.823.053.254	2.057.843.665.006
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10)	4.529.087.231	25.340.995.833
	2.105.352.140.485	2.083.184.660.839

31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	31.657.472.504	27.310.403.737
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	14.311.172.880	19.895.351.968
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	10.489.063.670	10.741.210.675
Cổ tức lợi nhuận được chia	466.203.800	375.803.800
	56.923.912.854	58.322.770.180

32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	21.879.953.936	13.516.022.950
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.155.782.145	12.280.743.804
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(105.792.000)	(181.184.000)
Khác	7.717.862.615	2.435.015.461
	35.647.806.696	28.050.598.215

33 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	335.890.120.326	349.042.518.468
Chi phí tiếp thị và hội chợ (*)	759.307.158.728	240.188.016.702
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.423.393.489	10.549.332.956
Khác	132.311.397.366	169.881.658.132
	1.238.932.069.909	769.661.526.258

(*) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty TNHH Thiên Long Hoàn Cầu ("TLHC") áp dụng Chương trình chiết khấu bán hàng cho các giao dịch bán hàng hóa với khách hàng là Nhà phân phối và ghi nhận khoản giảm trừ này trực tiếp vào chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, từ ngày 1 tháng 5 năm 2025, với các Chương trình Xúc tiến Thương mại được triển khai theo chính sách hỗ trợ bán hàng của TLHC, các Nhà phân phối thay mặt TLHC thực hiện chi trả các chi phí liên quan đến Chương trình Xúc tiến Thương mại và thực hiện quyết toán lại với TLHC. Trên cơ sở bản chất giao dịch, các khoản chi phí liên quan đến Chương trình Xúc tiến Thương mại được TLHC ghi nhận vào chỉ tiêu "Chi phí bán hàng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	191.654.163.319	221.670.843.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.404.764.387	107.054.664.090
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.270.613.989	18.306.307.775
Khác	15.833.023.146	10.153.536.555
	330.162.564.841	357.185.352.088

35 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	42.202.201.873	3.414.051.609
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	3.933.559.109	243.809.060
Thu nhập cho thuê	884.674.294	803.012.352
Khác	8.459.479.586	6.478.911.305
	55.479.914.862	10.939.784.326
Chi phí khác		
Khác	6.455.033.835	4.105.148.101
Lợi nhuận khác	49.024.881.027	6.834.636.225

36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	571.981.785.401	586.860.605.786
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(4.083.152.001)	(375.803.800)
Chi phí không được khấu trừ	20.599.303.118	15.479.738.389
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(701.291.890)	1.785.215.344
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	33.030.316.441	22.856.901.660
	620.826.961.069	626.606.657.379
Thuế tính ở thuế suất 20%	124.165.392.212	125.321.331.476
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của các năm trước	2.759.703.911	1.341.416.831
Chi phí thuế TNDN (*)	126.925.096.123	126.662.748.307
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	121.700.049.530	114.197.366.142
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	5.225.046.593	12.465.382.165
	126.925.096.123	126.662.748.307

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

37 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	1.088.196.163.996	1.035.956.163.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	966.352.443.051	423.524.009.498
Chi phí nhân viên	794.981.678.582	815.128.974.889
Chi phí khấu hao TSCĐ	92.971.368.561	95.214.116.033
Khác	156.394.773.471	196.513.377.019
	3.098.896.427.661	2.566.336.641.032

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu theo bộ phận được trình bày dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("nội địa") hay ở các nước khác Việt Nam ("xuất khẩu"). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam. Tập đoàn không theo dõi tài sản bộ phận và chi tiêu vốn theo vị trí địa lý của khách hàng.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục trực tiếp cho một bộ phận cũng như phân bổ cho các bộ phận theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, phần lãi trong công ty liên kết, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác, chi phí khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Năm nay	Nội địa	Nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.988.530.014.146	1.185.400.124.462	4.173.930.138.608
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.350.330.278.920)	(755.021.861.565)	(2.105.352.140.485)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.638.199.735.226**	**430.378.262.897**	**2.068.577.998.123**
Doanh thu hoạt động tài chính			56.923.912.854
Chi phí tài chính			(35.647.806.696)
Phần lãi trong công ty liên kết			2.197.434.843
Chi phí bán hàng			(1.238.932.069.909)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(330.162.564.841)
Thu nhập khác			55.479.914.862
Chi phí khác			(6.455.033.835)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			**571.981.785.401**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành			(121.700.049.530)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(5.225.046.593)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**445.056.689.278**

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Năm trước	Nội địa VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.746.193.708.235	1.012.391.628.546	3.758.585.336.781
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.406.203.847.982)	(676.980.812.857)	(2.083.184.660.839)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.339.989.860.253**	**335.410.815.689**	**1.675.400.675.942**

Doanh thu hoạt động tài chính	58.322.770.180
Chi phí tài chính	(28.050.598.215)
Phần lãi trong công ty liên kết	1.200.000.000
Chi phí bán hàng	(769.661.526.258)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(357.185.352.088)
Thu nhập khác	10.939.784.326
Chi phí khác	(4.105.148.101)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**586.860.605.786**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(114.197.366.142)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(12.465.382.165)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**460.197.857.479**

39 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	87.747.650.000	78.591.220.000
Kết chuyển xây dựng cơ bản dở dang sang TSCĐ (Thuyết minh 13)	32.807.147.575	-
Mua sắm TCSĐ nhưng chưa thanh toán	17.900.378.747	460.954.063
Phải thu từ thanh lý TSCĐ	4.637.032.273	-
Kết chuyển chi phí khấu hao TSCĐ vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.219.478.728	-
Trả trước nhà cung cấp mua TSCĐ	524.830.752	-

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 1. Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Pega Holdings	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam ("PNC")	Công ty liên kết (từ ngày 3 tháng 6 năm 2025)
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	Công ty con của PNC

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính bao gồm:

		Năm nay VND	Năm trước VND
(i)	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		
	Công ty Cổ phần Pega Holdings	34.610.681.648	34.538.523.629
	Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	27.462.845.243	-
		62.073.526.891	34.538.523.629
(ii)	**Mua hàng hóa và dịch vụ**		
	Công ty Cổ phần Pega Holdings	5.768.137.153	8.120.633.775
	Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	1.645.918.078	-
		7.414.055.231	8.120.633.775
(iii)	**Thu nhập từ cho thuê**		
	Công ty Cổ phần Pega Holdings	360.000.000	372.000.000

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Năm nay VND	Năm trước VND
(iv)	**Thanh lý công cụ, dụng cụ**		
	Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	77.532.730	-
(v)	**Thanh lý TSCĐ**		
	Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	1.945.624.897	-
	Công ty Cổ phần Pega Holdings	9.259.259	1.942.533.329
		1.954.884.156	1.942.533.329
(vi)	**Góp vốn**		
	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	143.188.925.000	-
(vii)	**Cổ tức công bố**		
	Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	143.801.157.500	112.052.856.000
(viii)	**Cổ tức được chia**		
	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	2.672.438.500	-

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

(ix) Các khoản lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt

		Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch	3.400.000.000	2.400.000.000
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên, kiêm thành viên Ủy ban Kiểm toán (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)	2.200.000.000	2.020.000.000
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên	1.960.000.000	960.000.000
Bà Trần Phương Nga	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)	-	-
Ông Cô Trần Cơ Nguyên	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)	450.000.000	-
Bà Cô Trần Dinh Dinh	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)	450.000.000	-
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên độc lập, kiêm Trưởng Ủy ban Kiểm toán (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)	900.000.000	-
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)	900.000.000	-
Ông Lê Trung Thành	Thành viên độc lập (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)	900.000.000	-
Bà Trần Thái Như	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)	233.000.000	840.000.000
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)	233.000.000	840.000.000
Ông Phạm Nguyên Tri	Thành viên độc lập (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)	300.000.000	1.080.000.000
Ông Tayfun Uner	Thành viên độc lập (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)	-	-
Tổng Giám đốc			
Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc	5.798.625.000	5.362.925.000
		17.724.625.000	13.502.925.000

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam (*)	31.317.751.568	-
Công ty Cổ phần Pega Holdings	19.990.963.539	12.326.751.343
	51.308.715.107	12.326.751.343

(*) Tại ngày đầu năm, số dư khoản phải thu giữa Tập đoàn và Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam là 7.840.381.839 Đồng, được trình bày là khoản phải thu bên thứ ba.

(ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	16.000.000.000	16.000.000.000
(iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	515.289.600	1.467.087.029

41 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Văn phòng		Kho bãi		Tổng cộng	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	15.500.955.152	17.923.681.994	22.355.684.640	23.681.510.705	37.856.639.792	41.605.192.699
Từ 1 đến 5 năm	27.448.538.444	8.866.080.093	14.490.213.040	47.464.318.425	41.938.751.484	56.330.398.518
	42.949.493.596	26.789.762.087	36.845.897.680	71.145.829.130	79.795.391.276	97.935.591.217

41 CÁC CAM KẾT THUÊ (tiếp theo)

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Máy móc và thiết bị	15.104.883.202	-

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 27 tháng 3 năm 2026.

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập - Tự do – Hạnh phúc.**
Số: 20/2026/CV-TLG	---------o0o---------
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2026*

Kính gửi: **- UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
- QUÝ CỔ ĐÔNG VÀ NHÀ ĐẦU TƯ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (mã chứng khoán: TLG) xin trân trọng báo cáo và giải trình sự biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Hợp nhất và Báo cáo tài chính Riêng Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, so với cùng kỳ như sau:

Doanh thu thuần hợp nhất năm 2025 đạt 4.174 tỷ đồng, tăng 415 tỷ đồng, tương đương tăng 11%. Trong đó, có sự tăng trưởng đáng kể từ thị trường xuất khẩu với tỷ lệ tăng trưởng 17% so với cùng kỳ, cùng với đó là sự hồi phục của thị trường nội địa với sự tăng trưởng doanh thu thuần ở mức 9% so với cùng kỳ.

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất *(sau khi trừ lợi ích cổ đông thiểu số)* năm 2025 đạt 446 tỷ đồng, giảm 15 tỷ đồng, tương đương giảm 3% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sụt giảm nhẹ chủ yếu do Công ty tăng cường đầu tư cho các hoạt động bán hàng nhằm củng cố hệ thống phân phối và đảm bảo vị thế trước sự cạnh tranh gia tăng trong ngành. Các chi phí bán hàng này, dù khiến lợi nhuận ngắn hạn giảm, nhưng là khoản đầu tư chiến lược, phù hợp định hướng phát triển bền vững và tăng trưởng thị phần ở giai đoạn trung và dài hạn.

Đối với kết quả kinh doanh Công ty mẹ, doanh thu thuần năm 2025 đạt 1.215 tỷ đồng, tăng 171 tỷ đồng, tương đương tăng 16%. Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2025 đạt 417 tỷ đồng, tăng 28 tỷ đồng, tương đương tăng 7%. Kết quả này chủ yếu nhờ vào sự tăng trưởng của doanh thu xuất khẩu cùng với phần tăng nhẹ từ doanh thu nội bộ. Ngoài ra, Công ty mẹ đã kiểm soát tốt và tiết giảm một số khoản chi phí quản lý, góp phần cải thiện lợi nhuận.

Những biến động trên phản ánh bức tranh hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2025: thị trường xuất khẩu phục hồi vượt kỳ vọng, thị trường nội địa ổn định trở lại sau giai đoạn biến động, đồng thời Công ty chủ động triển khai các khoản đầu tư chiến lược nhằm tăng cường hệ thống phân phối và đảm bảo vị thế cạnh tranh.

M.S.D.N: 0301464830 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Công ty xin kính trình Quý Cơ quan quản lý cùng Quý Cổ đông và Nhà đầu tư để được nắm bắt thông tin đầy đủ và chính xác.

Trân trọng!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VP.

TRẦN PHƯƠNG NGA

THIEN LONG GROUP CORPORATION

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2025

THIEN LONG GROUP CORPORATION

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2025

TABLE OF CONTENTS

	PAGE
Corporate information	1 - 2
Statement of the Chief Executive Officer	3
Independent Auditor's report	4 - 5
Consolidated balance sheet (Form B 01 - DN/HN)	6 - 7
Consolidated income statement (Form B 02 - DN/HN)	8
Consolidated cash flow statement (Form B 03 - DN/HN)	9
Notes to the consolidated financial statements (Form B 09 - DN/HN)	10 - 62

THIEN LONG GROUP CORPORATION

CORPORATE INFORMATION

Enterprise registration certificate	No. 0301464830 dated 14 March 2005 was initially issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City (formerly known as the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City) and the latest 26th amendment dated 22 January 2026	
Board of Directors	Mr. Co Gia Tho	Chairman
	Ms. Co Cam Nguyet	Member
	Mr. Nguyen Dinh Tam	Member cum Member of the Audit Committee (from 10 April 2025)
	Ms. Tran Phuong Nga	Member (from 10 April 2025)
	Mr. Co Tran Co Nguyen	Member (from 10 April 2025)
	Ms. Co Tran Dinh Dinh	Member (from 10 April 2025)
	Ms. Tieu Yen Trinh	Independent Member (from 10 April 2025)
	Mr. Le Trung Thanh	Independent Member (from 10 April 2025)
	Mr. Pham Ngoc Tuan	Independent Member cum Head of the Audit Committee (from 10 April 2025)
	Ms. Tran Thai Nhu	Member (until 10 April 2025)
	Ms. Co Ngan Binh	Member (until 10 April 2025)
	Mr. Tayfun Uner	Independent Member (until 10 April 2025)
	Mr. Pham Nguyen Tri	Independent Member (until 10 April 2025)
Audit Committee (*)	Mr. Pham Ngoc Tuan	Head of Committee (from 10 April 2025)
	Mr. Nguyen Dinh Tam	Member (from 10 April 2025)
Board of Supervisors (*)	Ms. Nguyen Thi Bich Nga	Chief Supervisor (until 10 April 2025)
	Ms. Ta Hong Diep	Member (until 10 April 2025)
	Ms. Vu Thi Thanh Nga	Member (until 10 April 2025)
Chief Executive Officer	Ms. Tran Phuong Nga	Chief Executive Officer

CORPORATE INFORMATION (continued)

Legal Representative	Ms. Tran Phuong Nga	Chief Executive Officer
Registered office	10th Floor, Sofic Tower, No. 10, Mai Chi Tho Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	
Auditor	PwC (Vietnam) Limited	

(*) Pursuant to the Resolution No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ dated 10 April 2025 of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders, the General Meeting of Shareholders of the Company approved the change in the Company's management structure. Accordingly, the Company established an Audit Committee under the Board of Directors and ceased the operation of the Board of Supervisors.

THIEN LONG GROUP CORPORATION

STATEMENT OF THE CHIEF EXECUTIVE OFFICER

Statement of responsibility of the Chief Executive Officer of the Company in respect of the Consolidated Financial Statements

The Chief Executive Officer of Thien Long Group Corporation ("the Company") is responsible for preparing the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (together, "the Group") which give a true and fair view of the financial position of the Group as at 31 December 2025, and of its financial performance and its cash flows for the year then ended. In preparing these consolidated financial statements, the Chief Executive Officer is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent; and
- prepare the consolidated financial statements on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue in business.

The Chief Executive Officer is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Group and enable consolidated financial statements to be prepared which comply with the basis of accounting set out in Note 2 to the consolidated financial statements. The Chief Executive Officer is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud or error.

Approval of the Consolidated Financial Statements

I hereby approve the accompanying consolidated financial statements as set out on pages 6 to 62 which give a true and fair view of the financial position of the Group as at 31 December 2025, and of its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements.

M.S.D.N: 0301464830 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tran Phuong Nga
Chief Executive Officer
Legal representative
Ho Chi Minh City, SR Vietnam
27 March 2026

pwc

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT
TO THE SHAREHOLDERS OF THIEN LONG GROUP CORPORATION

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Thien Long Group Corporation ("the Company") and its subsidiaries (together, "the Group") which were prepared on 31 December 2025, and approved by the Chief Executive Officer of the Company on 27 March 2026. The consolidated financial statements comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2025, the consolidated income statement and the consolidated cash flow statement for the year then ended, and explanatory notes to the consolidated financial statements including significant accounting policies, as set out on pages 6 to 62.

The Chief Executive Officer's Responsibility

The Chief Executive Officer of the Company is responsible for the preparation and the true and fair presentation of these consolidated financial statements of the Group in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of consolidated financial statements and for such internal control which the Chief Executive Officer determines is necessary to enable the preparation and presentation of the consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on the consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical standards and requirements and plan and perform the audit in order to obtain reasonable assurance as to whether the consolidated financial statements of the Group are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including an assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Group's preparation and true and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Group's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Chief Executive Officer, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

PwC (Vietnam) Limited
No. 29, Le Duan Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
T: +84 (28) 38230796, www.pwc.com/vn

Auditor's Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements present fairly, in all material respects, the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2025, its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of consolidated financial statements.

Other Matter

The independent auditor's report is prepared in Vietnamese and English. Should there be any conflict between the Vietnamese and English versions, the Vietnamese version shall take precedence.

For and on behalf of PwC (Vietnam) Limited



Quach Thanh Chau
Audit Practising Licence No.:
0875-2023-006-1
Authorised signatory

Nguyen Duy Thinh
Audit Practising Licence No.:
4633-2023-006-1

Report reference number: HCM18023
Ho Chi Minh City, SR Vietnam
27 March 2026

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
AS AT 31 DECEMBER 2025

Code	ASSETS	Note	Closing balance VND	Opening balance VND
100	**CURRENT ASSETS**		**2,748,352,806,718**	**2,670,706,305,975**
110	**Cash and cash equivalents**	3	**487,028,475,726**	**700,074,273,053**
111	Cash		309,028,475,726	334,874,273,053
112	Cash equivalents		178,000,000,000	365,200,000,000
120	**Short-term investments**		**423,728,671,233**	**360,900,000,000**
123	Investments held to maturity	4(a)	423,728,671,233	360,900,000,000
130	**Short-term receivables**		**801,285,542,804**	**649,050,923,753**
131	Short-term trade accounts receivable	5	771,186,802,967	612,821,383,076
132	Short-term prepayments to suppliers	6	10,359,462,173	14,624,171,905
135	Short-term lendings	7	16,000,000,000	16,000,000,000
136	Other short-term receivables	8(a)	14,064,261,122	12,303,121,563
137	Provision for doubtful debts - short-term	9	(10,324,983,458)	(6,697,752,791)
140	**Inventories**	10	**814,530,054,475**	**784,896,481,994**
141	Inventories		868,126,394,694	833,963,734,982
149	Provision for decline in value of inventories		(53,596,340,219)	(49,067,252,988)
150	**Other current assets**		**221,780,062,480**	**175,784,627,175**
151	Short-term prepaid expenses	11(a)	17,359,481,374	23,135,505,351
152	Value added tax ("VAT") to be reclaimed	16(a)	203,737,172,831	143,451,017,773
153	Tax and other receivables from the State	16(b)	683,408,275	9,198,104,051
200	**LONG-TERM ASSETS**		**820,392,113,022**	**688,855,057,514**
210	**Long-term receivables**		**13,073,736,612**	**14,717,155,781**
216	Other long-term receivables	8(b)	13,073,736,612	14,717,155,781
220	**Fixed assets**		**523,038,702,112**	**528,291,326,958**
221	Tangible fixed assets	12(a)	509,606,461,579	504,876,115,604
222	Historical cost		1,382,068,596,773	1,341,014,256,759
223	Accumulated depreciation		(872,462,135,194)	(836,138,141,155)
227	Intangible fixed assets	12(b)	13,432,240,533	23,415,211,354
228	Historical cost		73,387,110,236	81,114,342,736
229	Accumulated amortisation		(59,954,869,703)	(57,699,131,382)
240	**Long-term assets in progress**		**30,146,867,330**	**20,391,542,457**
242	Construction in progress	13	30,146,867,330	20,391,542,457
250	**Long-term investments**		**182,033,921,343**	**64,214,208,000**
252	Investments in associate	4(b)	179,913,921,343	37,200,000,000
253	Investments in other entities	4(b)	5,685,000,000	30,685,000,000
254	Provision for long-term investments	4(b)	(3,565,000,000)	(3,670,792,000)
260	**Other long-term assets**		**72,098,885,625**	**61,240,824,318**
261	Long-term prepaid expenses	11(b)	56,723,234,964	48,699,473,781
262	Deferred income tax assets	22	15,375,650,661	12,541,350,537
270	**TOTAL ASSETS**		**3,568,744,919,740**	**3,359,561,363,489**

The notes on pages 10 to 62 are an integral part of these consolidated financial statements.

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
AS AT 31 DECEMBER 2025
(continued)

Code	RESOURCES	Note	Closing balance VND	Opening balance VND
300	**LIABILITIES**		**1,046,056,115,990**	**1,012,333,480,318**
310	**Short-term liabilities**		**1,011,881,334,190**	**985,667,030,318**
311	Short-term trade accounts payable	14	270,211,290,448	260,159,397,874
312	Short-term advances from customers	15	17,490,859,596	8,135,085,608
313	Tax and other payables to the State	16(c)	46,861,033,289	48,759,143,419
314	Payable to employees	17	42,313,811,530	43,977,764,490
315	Short-term accrued expenses	18	142,555,473,140	81,163,548,557
319	Other short-term payables	19	6,005,004,701	7,621,951,212
320	Short-term borrowings	20(a)	439,255,830,659	486,603,154,331
322	Bonus and welfare funds	26	47,188,030,827	49,246,984,827
330	**Long-term liabilities**		**34,174,781,800**	**26,666,450,000**
338	Long-term borrowings	20(b)	6,195,560,000	6,195,560,000
341	Deferred income tax liabilities	22	8,059,346,717	-
342	Provision for long-term liabilities	21	19,919,875,083	20,470,890,000
400	**OWNERS' EQUITY**		**2,522,688,803,750**	**2,347,227,883,171**
410	**Capital and reserves**		**2,522,688,803,750**	**2,347,227,883,171**
411	Owners' capital	23, 24	965,283,400,000	864,535,750,000
411a	*- Ordinary shares with voting rights*		*965,283,400,000*	*864,535,750,000*
412	Share premium	24	361,633,483,771	361,633,483,771
417	Foreign exchange differences	24	3,024,877,077	2,019,934,276
418	Investment and development funds	24	261,896,462,556	261,896,462,556
421	Undistributed earnings	24	932,446,514,528	857,949,709,802
421a	*- Undistributed post-tax profits of previous years*		*593,725,202,566*	*489,876,419,155*
421b	*- Post-tax profit of current year*		*338,721,311,962*	*368,073,290,647*
429	Non-controlling interests		(1,595,934,182)	(807,457,234)
440	**TOTAL RESOURCES**		**3,568,744,919,740**	**3,359,561,363,489**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Dao Xuan Nam	Nguyen Ngoc Nhon	Tran Phuong Nga
Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer
		27 March 2026

The notes on pages 10 to 62 are an integral part of these consolidated financial statements.

THIEN LONG GROUP CORPORATION

Form B 02 - DN/HN

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2025

Code		Note	Current year VND	Previous year VND
01	**Revenue from sales of goods and rendering of services**		**4,186,212,267,474**	**3,772,752,571,792**
02	Less deductions		(12,282,128,866)	(14,167,235,011)
10	**Net revenue from sales of goods and rendering of services**	29	**4,173,930,138,608**	**3,758,585,336,781**
11	**Cost of goods sold and services rendered**	30	**(2,105,352,140,485)**	**(2,083,184,660,839)**
20	**Gross profit from sales of goods and rendering of services**		**2,068,577,998,123**	**1,675,400,675,942**
21	Financial income	31	56,923,912,854	58,322,770,180
22	Financial expenses	32	(35,647,806,696)	(28,050,598,215)
23	*- Including: Interest expense*	32	*(21,879,953,936)*	*(13,516,022,950)*
24	Profit sharing from associate		2,197,434,843	1,200,000,000
25	Selling expenses	33	(1,238,932,069,909)	(769,661,526,258)
26	General and administration expenses	34	(330,162,564,841)	(357,185,352,088)
30	**Net operating profit**		**522,956,904,374**	**580,025,969,561**
31	Other income		55,479,914,862	10,939,784,326
32	Other expenses		(6,455,033,835)	(4,105,148,101)
40	**Net other income**	35	**49,024,881,027**	**6,834,636,225**
50	**Accounting profit before tax**		**571,981,785,401**	**586,860,605,786**
51	**Corporate income tax ("CIT") - current**	36	**(121,700,049,530)**	**(114,197,366,142)**
52	**CIT - deferred**	36	**(5,225,046,593)**	**(12,465,382,165)**
60	**Profit after tax**		**445,056,689,278**	**460,197,857,479**
	Attributable to:			
61	**Owners of the Company**		**446,474,886,962**	**461,667,743,647**
62	**Non-controlling interests**		**(1,418,197,684)**	**(1,469,886,168)**
70	**Basic earnings per share**	27(a)	**3,993**	**4,211**
71	**Diluted earnings per share**	27(b)	**3,993**	**4,211**

Dao Xuan Nam	Nguyen Ngoc Nhon	Tran Phuong Nga
Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer
		27 March 2026

The notes on pages 10 to 62 are an integral part of these consolidated financial statements.

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2025
(Indirect method)

Code		Note	Current year VND	Previous year VND
	CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	**Accounting profit before tax**		**571,981,785,401**	**586,860,605,786**
	Adjustments for:			
02	Depreciation and amortisation		92,971,368,561	95,214,116,033
03	Provisions		7,961,248,901	18,920,734,043
04	Unrealised foreign exchange gains		(10,489,063,670)	(10,741,210,675)
05	Profits from investing activities		(76,523,313,020)	(31,100,259,146)
06	Interest expense		21,879,953,936	13,516,022,950
08	**Operating profit before changes in working capital**		**607,781,980,109**	**672,670,008,991**
09	Increase in receivables		(198,720,971,257)	(260,911,530,781)
10	(Increase)/decrease in inventories		(34,162,659,712)	21,462,405,216
11	Increase in payables		58,052,987,771	95,879,606,563
12	Increase in prepaid expenses		(1,818,394,987)	(6,228,603,097)
14	Interest paid		(21,825,361,948)	(12,730,701,962)
15	CIT paid		(120,726,123,980)	(108,243,327,758)
17	Other payments on operating activities		(68,782,918,300)	(42,776,938,314)
20	**Net cash inflows from operating activities**		**219,798,537,696**	**359,120,918,858**
	CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchases of fixed assets and other long-term assets		(125,112,963,809)	(83,202,845,262)
22	Proceeds from disposals of fixed assets		81,231,397,292	4,702,378,866
23	Term deposits placed at banks		(902,028,671,233)	(959,831,000,000)
24	Collection of term deposits placed at banks		839,200,000,000	1,046,273,000,000
25	Additional investments in subsidiary from non-controlling interests/investments in other entities		(143,188,925,000)	(300,000,000)
26	Proceeds from divestment in other entities		25,000,000,000	-
27	Dividends and interest received		33,099,940,884	28,418,886,420
30	**Net cash (outflows)/inflows from investing activities**		**(191,799,221,866)**	**36,060,420,024**
	CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31	Proceeds from issuance of shares		13,000,000,000	-
33	Proceeds from borrowings		1,265,293,367,884	1,193,732,518,328
34	Repayments of borrowings		(1,312,640,691,556)	(984,574,802,518)
36	Dividends paid		(217,433,937,500)	(157,200,071,500)
40	**Net cash (outflows)/inflows from financing activities**		**(251,781,261,172)**	**51,957,644,310**
50	**Net (decrease)/increase in cash and cash equivalents**		**(223,781,945,342)**	**447,138,983,192**
60	**Cash and cash equivalents at beginning of year**	3	**700,074,273,053**	**243,232,641,902**
61	Effect of foreign exchange differences		10,736,148,015	9,702,647,959
70	**Cash and cash equivalents at end of year**	3	**487,028,475,726**	**700,074,273,053**

Additional information relating to the consolidated cash flow statement is presented in Note 39.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Dao Xuan Nam	Nguyen Ngoc Nhon	Tran Phuong Nga
Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer
		27 March 2026

The notes on pages 10 to 62 are an integral part of these consolidated financial statements.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2025

1 GENERAL INFORMATION

Thien Long Group Corporation (the "Company") is a joint stock company established in SR of Vietnam pursuant to Enterprise registration certificate No. 0301464830 dated 14 March 2005 which was issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City (formerly known as the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City) and the 26th amendment dated 22 January 2026.

The Company's shares were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange ("HOSE") on 26 March 2010 with the stock trading code "TLG" pursuant to Decision No. 20/QĐ-SGDHCM dated 2 February 2010 of the HOSE.

Owners of the Company include Thien Long An Thinh Investment Corporation, Mr. Co Gia Tho and other shareholders. Details of the capital contribution are presented in Note 23(b).

The Company and its subsidiaries (together, "the Group")'s principal activities are to manufacture and trade stationary products, classroom equipment, plastic teaching instruments, plastic household appliances, stamps printing, tampo (pad) printing, flexo printing and performing screen - printing and pressing on products.

The normal business cycle of the Group is 12 months.

As at end of year, the Group had 3,022 employees (as at beginning of year: 2,977 employees).

As at end of year, the Company had 5 direct investment subsidiaries, 2 indirect investment subsidiaries, 1 direct associate and 1 indirect associate as disclosed in Note 4(b) – Investments (as at beginning of year: 5 direct investment subsidiaries, 2 indirect investment subsidiaries and 1 direct associate). Details are as follows:

No.		Principal activities	Places of incorporation and operation	At end of year		At beginning of year	
				% of ownership %	% of voting rights %	% of ownership %	% of voting rights %
	Direct subsidiaries						
1	South Thien Long Manufacturing Trading Company Limited	Manufacturing and trading stationery	Ho Chi Minh City	100	100	100	100
2	Tan Luc South Trading and Service Company Limited	Trading stationery	Ho Chi Minh City	100	100	100	100
3	Thien Long Long Thanh Manufacturing and Trading Company Limited	Manufacturing and trading stationery	Dong Nai Province	100	100	100	100
4	Thien Long Global Trading and Service Company Limited	Trading stationery	Ho Chi Minh City	100	100	100	100
5	FlexOffice Pte. Ltd.	Trading stationery	Singapore	100	100	100	100
	Indirect subsidiaries						
1	ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Trading stationery	Malaysia	60	60	60	60
2	Clever World Joint Stock Company (*)	Trading stationery	Ho Chi Minh City	96.43	96.43	94.44	94.44

1 GENERAL INFORMATION (continued)

No.		Principal activities	Places of incorporation and operation	At end of year		At beginning of year	
				% of ownership	% of voting rights	% of ownership	% of voting rights
	Direct associate						
1	Pega Holdings Joint Stock Company	Trading stationery	Ho Chi Minh City	40	40	40	40
	Indirect associate						
1	Phuong Nam Cultural Joint Stock Company	Manufacturing and trading books and stationery	Ho Chi Minh City	49.49	49.49	-	-

(*) Pursuant to Decision No. 02.2025/QĐ.CSH dated 12 February 2025, the Owner of Tan Luc South Trading and Service Company Limited ("TLMN") approved TLMN's acquisition of an additional 1,000,000 shares of Clever World Joint Stock Company. On 14 February 2025, TLMN completed the acquisition of 1,000,000 shares, increasing its ownership interest and voting rights in Clever World Joint Stock Company to 95.31%.

Pursuant to Decision No. 03.2025/QĐ.CSH dated 2 May 2025, the Owner of TLMN decided to acquire an additional 2,000,000 shares of Clever World Joint Stock Company. On 5 May 2025, TLMN completed the acquisition of 2,000,000 shares, increasing its ownership interest and voting rights in Clever World Joint Stock Company to 96.43%.

Pursuant to Minutes of Meeting No. 26/2025/BBH-HĐQT dated 16 December 2025 of the Company's Board of Directors, Thien Long Group Joint Stock Company, in its capacity as the owner of TLMN – a shareholder of Clever World Joint Stock Company, approved the policy to dissolve Clever World Joint Stock Company.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

2.1 Basis of preparation of consolidated financial statements

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements. The consolidated financial statements have been prepared under the historical cost convention except for investments in associate and business combination as presented in Note 2.5.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the consolidated financial position and financial performance and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam's. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.1 Basis of preparation of consolidated financial statements (continued)

New Accounting system issued not yet effective

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") providing guidance on the corporate accounting system, replacing Circular 200/2014/TT-BTC, effective from 1 January 2026 and for fiscal years beginning on or after 1 January 2026. Therefore, the Group will apply Circular 99 for the fiscal year starting from 1 January 2026.

Circular 99 requires the rename of "Balance sheet" to "Statement of financial position"; the rename of or the add of some items in the Statement of financial position, the Statement of profit or loss, and the Statement of cash flows and adding additional notes to the financial statements. Regarding recognition, measurement, and presentation, Circular 99 introduces significant updates such as major overhaul and repair costs of fixed assets is recognised when incurred instead of being accrued, additional guidance for classification and recognition of biological assets is introduced, and accounting for business cooperation contracts by their substances is required.... Circular 99 also introduces implementation guidance for change in accounting policies because of the initial adoption of Circular 99 using simplified retrospective, full retrospective, or no retrospective depending on each specific circumstance.

Chief Executive Officer of the Group is still assessing the impact of Circular 99 on the comparative figures in the subsequent financial statements of the Group.

The consolidated financial statements in the Vietnamese language are the official statutory consolidated financial statements of the Group. The consolidated financial statements in the English language have been translated from the Vietnamese version.

2.2 Fiscal year

The Group's fiscal year is from 1 January to 31 December.

2.3 Currency

The consolidated financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND"), which the Group's accounting currency.

On consolidating, if the currencies used on financial statements of subsidiaries are different from that of the Group, the Group is required to translate those financial statements into the currency used in the Group's consolidated financial statements under the following principles:

- Assets and liabilities of overseas subsidiaries is translated at actual exchange rate at the year end;
- Undistributed earnings or losses are translated based on the translation of income and expenses in the consolidated income statement;
- Items of the income statement and the cash flow statement are translated at the average exchange rate of the accounting year; and
- The cumulative amount of exchange differences is presented in a separate component of equity at "Foreign exchange differences" in the consolidated balance sheet.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.4 Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates prevailing at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the consolidated income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the consolidated balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the consolidated balance sheet date of the commercial banks with which the Group regularly transacts. Foreign currencies deposited in banks at the consolidated balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commercial banks where the Group opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the consolidated income statement.

2.5 Basis of consolidation

Subsidiaries

Subsidiaries are all entities over which the Group has the power to govern the financial and operating policies in order to gain future benefits from their activities generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Group controls another entity. Subsidiaries are fully consolidated from the date on which control is transferred to the Group. They are de-consolidated from the date that control ceases.

The purchase method of accounting is used to account for the acquisition of subsidiaries by the Group. The cost of an acquisition is measured as the fair value of the assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange, plus costs directly attributable to the acquisition. Identifiable assets acquired and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at their fair values at the acquisition date, irrespective of the extent of any non-controlling interest. The excess of the cost of acquisition over the fair value of the Group's share of the identifiable net assets acquired is recorded as goodwill. If the cost of acquisition is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the consolidated income statement.

Inter-company transactions, balances and unrealised gains and losses on transactions between group companies are eliminated.

Accounting policies of subsidiaries have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Group.

The financial statements of the subsidiaries are prepared for the same accounting period of the Group for the consolidation purpose. If there are differences in end dates, the gap must not exceed 3 months. Adjustments are made to reflect impacts of significant transactions and events occurring between the end dates of the subsidiaries' accounting period and that of the Group's. The length of the reporting period and differences in reporting date must be consistent between years.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.5 Basis of consolidation (continued)

Non-controlling transactions and interests

Non-controlling interests ("NCI") are measured at their proportionate share of the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.

Transactions leading to the change in the Group's ownership interest that does not result in a loss of control is accounted for as a transaction with owners. The difference between the change in the Group's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received from divestment of the Group's interest in the subsidiary is recorded directly in the undistributed earnings under equity.

Transactions leading to the change in the Group's ownership interest that results in a loss of control, the difference between the Group's share in the net assets of the subsidiary and the net proceeds from divestment is recognised in the consolidated income statement. The retained interest in the entity will be accounted for as either an investment in another entity or an investment to be accounted for as equity since the divestment date.

Associates

Associates are investment that the Group has significant influence but not control over and the Group would generally have from 20% to less than 50% of the voting rights of the investee. Investment in associate is accounted for using the equity method of accounting and are initially recognised at cost. The Group's investment in associate includes goodwill identified on acquisition, net of any accumulated impairment loss.

Subsequently, the Group's share of the post-acquisition profits or losses of its associates is recognised in the consolidated income statement increase or decrease to the carrying amount of the investment. Dividends or profits distributed from associates must be accounted for as a reduction in the carrying value of the investment. Additionally, adjustments to the carrying value of the investment must also be made when the Group's interest changes due to changes in the equity of the investee that are not reflected in the investee's profit or loss for the year. If the Group's share of losses in an associate equals or exceeds the carrying amount of the investment, the Group does not recognise further losses, unless it has incurred obligations or made payments on behalf of the associate.

Accounting policies of associate have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Group.

Unrealised gains and losses on transactions between the Group and its associate are eliminated to the extent of the Group's interest in the associate.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.6 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

2.7 Receivables

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services, non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year is recognised as an increase or decrease of general and administration expenses in the year. Bad debts are written off when identified.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

2.8 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes all costs of purchase and other directly-related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost includes all direct expenditure and production overheads based on normal levels of operating activity. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Group applies the perpetual method for inventories.

Provision is made, when necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year are recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the year.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.9 Investments

(a) Investments held to maturity

Investments held to maturity are investments which the Group has positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held to maturity include term deposits for interest earning. Those investments are initially accounted for at cost. Subsequently, the Chief Executive Officer reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Provision for diminution in value of Investments held to maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term Investments held to maturity on the consolidated balance sheet based on remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

(b) Investments in associate

Investments in associates are accounted for using the equity method when preparing the consolidated financial statements (Note 2.5).

(c) Investments in other entities

Investments in other entities are investments in equity instruments of other entities without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. These investments are accounted for initially at cost. Subsequently, the Chief Executive Officer reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Provision for investments in other entities is made when there is a diminution in value of the investments at the year end. It is calculated based on market value if market value can be determined reliably. If market value can not be determined reliably, the provision for investments in other entities is calculated based on the loss of investees.

Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.10 Lendings

Lendings are lendings granted for the earning interest under agreements among parties but not for being traded as securities.

Lendings are initially recognised at cost. Subsequently, the Chief Executive Officer reviews all outstanding amounts to determine the amount of provision to recognise at the year end. Provision for doubtful lendings is made for each lending based on overdue days in payment of principals according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Lendings are classified into short-term and long-term lendings on the consolidated balance sheet based on the remaining term of the lendings as at the consolidated balance sheet date.

2.11 Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation and amortisation. Historical cost includes expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to suitable conditions for their intended use. Expenditure which is incurred subsequently and has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the consolidated income statement when incurred.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line basis so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the consolidated financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Plant, buildings and structures	3 - 25 years
Machinery and equipment	3 - 15 years
Motor vehicles	6 - 8 years
Office equipment	2 - 7 years
Molds and other fixed assets	3 - 5 years
Computer software	1 - 10 years
Copyrights, patents	2 - 3 years

Land use rights are comprised of land use rights with an indefinite useful life, recorded at historical cost and are not amortised.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.11 Fixed assets (continued)

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the consolidated income statement.

Construction in progress

Construction in progress represents the cost of assets in the course of installation or construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, which are recorded at cost and are comprised of such necessary costs to construct, repair and maintain, upgrade, renew or equip the projects with technologies as construction costs; costs of tools and equipment; project management expenditures; construction consulting expenditures; and capitalised borrowing costs for qualifying assets in accordance with the Group's accounting policies. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

2.12 Operating leases

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

2.13 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the consolidated balance sheet. Short-term prepaid expenses reflect prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayments. Long-term prepaid expenses reflect prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayments. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

Prepayments for land rental contracts which are effective after the effective date of the land law 2003 (ie. 1 July 2004) or which land use right certificates are not granted are recorded as prepaid expenses and allocated using the straight-line method over the terms of such land use right certificates.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.14 Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services; and
- Other payables are non-trade payables and payables not relating to purchases of goods and services.

Payables are classified as short-term and long-term payables on the consolidated balance sheet based on remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

2.15 Borrowings

Borrowings include borrowings from banks and other entities.

Borrowings are classified into short-term and long-term borrowings on the consolidated balance sheet based on their remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs are recognised in the consolidated income statement when incurred.

2.16 Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid for, due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting year.

2.17 Provisions

Provisions are recognised when the Group has a present legal or constructive obligation as a result of past events, it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the level of the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.18 Provision for severance allowance

In accordance with Vietnamese labour laws, employees of the Group who have worked regularly for full 12 months or longer are entitled to a severance allowance. The working period used for the calculation of severance allowance is the period during which the employee actually works for the Group less the period during which the employee participates in the unemployment insurance scheme in accordance with the labour regulations and the working period for which the employee has received severance allowance from the Group.

The severance allowance is accrued at the end of the reporting year on the basis that each employee is entitled to half of an average monthly salary for each working year. The average monthly salary used for calculating the severance allowance is the employee contract's average salary for the six-month period prior to the consolidated balance sheet date.

This allowance will be paid as a lump sum when the employees terminate their labour contracts in accordance with current regulations.

2.19 Provision for dismantling and restoration costs

According to Circular 200, since 1 January 2015, the Group is required to provide for dismantling and restoration costs of the Group's leased premises and land following guidance presented in Note 2.17 and relevant regulations.

This provision is measured at the present value of expenditures estimated to settle the dismantling and restoration obligation at the end of the lease term. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense in the reporting year.

2.20 Capital and reserves

Owners' capital is recorded according to the actual amounts contributed at par value of the share.

Share premium is the difference between the par value and the issue price of shares; and the difference between the repurchase price (bought before the effective date of the Securities Law dated 1 January 2021) and re-issuing price of treasury shares. Treasury shares bought after 1 January 2021 will be cancelled and adjusted to reduce equity, whereby the difference between the repurchase price of treasury shares and the par value of shares will be adjusted against the share premium.

Undistributed earnings record the Group's results profit after CIT at the reporting date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.21 Appropriation of profit

The Group's dividends are recognised as a liability in the consolidated financial statements in the year in which the dividends are approved by the General Meeting of shareholders.

Net profit after CIT could be distributed to shareholders after approval at the General Meeting of Shareholders and after appropriation to other funds in accordance with the Company's charter and Vietnamese regulations.

The Group's funds are as below:

(a) Investment and development fund

Investment and development fund is appropriated from net profit after CIT of the Group and approved by shareholders in the General Meeting of Shareholders. This fund is used for expanding operation or for deepening investment of the Group.

(b) Bonus and welfare fund

The bonus and welfare fund is appropriated from the Group's profit after CIT and subject to shareholders' approval at the General Meeting of Shareholders. This fund is presented as a liability on the consolidated balance sheet and used for rewards, material incentives, bringing common benefits and raising employees' welfare.

2.22 Revenue recognition

(a) Revenue from sales of goods

Revenue from sale of goods is recognised in the consolidated income statement when all five (5) of the following conditions are satisfied:

- The Group has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Group retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sales obligation. If the Group gives promotional goods to customers associated with their purchases, the Group allocates the total considerations received between goods sold and promotional goods. The cost of promotional goods is recognised as cost of goods sold in the consolidated income statement.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.22 Revenue recognition (continued)

(b) Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognised in the consolidated income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from the rendering of services is only recognised when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The percentage of completion of the transaction at the consolidated balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

(c) Interest income

Interest income is recognised in the consolidated income statement on the basis of the actual time and interest rates for each period when two (2) conditions below are simultaneously satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Group; and
- Income can be measured reliably.

(d) Dividends and distributable profits income

Income from dividends and distributable profits is recognised in the consolidated income statement when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transactionwill flow to the Group; and
- Income can be measured reliably.

Income from dividends and distributable profits is recognised when the Group has established receiving rights from investees.

2.23 Sales deductions

Sales deductions include finished good returns, merchandise returns, trade discounts and sales allowances. Sales deductions incurred in the same year of the related revenue from sales of products, goods are recorded as a deduction from the revenue of the reporting year.

Sales deductions for sales of products, goods which are sold in the year but are incurred after the consolidated balance sheet date but before the issuance of the consolidated financial statements are recorded as a deduction from the revenue of the year.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.24 Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises and materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudent basis.

2.25 Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including expenses or losses relating to financial investment activities, provision for diminution in value of investments in other entities, expenses of borrowing, losses from foreign exchange differences and payment discounts.

2.26 Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling products and goods, and expenses related to the implementation and completion of commercial promotion programs.

2.27 General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses for Group's administrative purposes.

2.28 Current and deferred income tax

Income tax includes all income taxes which is based on taxable profits. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income taxes payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred tax are recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the consolidated financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the consolidated balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.29 Related parties

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with the Group, including holding companies, subsidiaries and fellow subsidiaries are related parties of the Group. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Group that gives them significant influence over the Group, key management personnel, including the Board of Directors, the Chief Executive Officer of the Company and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering its relationships with each related party, the Group considers the substance of the relationship not merely the legal form.

2.30 Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Group engaged in sales of goods or rendering of services ("business segment"), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment ("geographical segment"). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. The Chief Executive Officer of the Company has determined that the business's risk and profitability are primarily influenced by the fact that the Group operates in various geographical areas. As a result, the primary segment reporting of the Group is presented in respect of the Group's geographical segments.

Segment reporting is prepared and presented in accordance with accounting policies applied to the preparation and presentation of the Group's consolidated financial statements in order to help users of consolidated financial statements understand and evaluate the Group's operations in a comprehensive way.

2.31 Critical accounting estimates

The preparation of consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements requires the Chief Executive Officer to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year.

The areas involving significant estimates and assumptions are as follows:

- Estimation of provision for decline in value of inventories (Note 2.8);
- Estimated useful life of fixed assets (Note 2.11);
- Estimation of provision for long-term liabilities (Note 2.17, Note 2.18, Note 2.19); and
- Recognition of deferred tax assets (Note 2.28).

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Group and that are assessed by the Chief Executive Officer to be reasonable under the circumstances.

3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Cash on hand	1,018,340,546	949,548,635
Cash at banks	308,010,135,180	333,924,724,418
Cash equivalents (*)	178,000,000,000	365,200,000,000
	487,028,475,726	700,074,273,053

(*) Cash equivalents included term deposits at banks with the original maturity of 3 months or less and earn interest from 0.5%/year to 5.5%/year (as at beginning of year: from 0.5%/year to 5.1%/year).

4 INVESTMENTS

(a) Investments held to maturity

	Closing balance		Opening balance	
	Cost VND	Book value VND	Cost VND	Book value VND
Term deposits	423,728,671,233	423,728,671,233	360,900,000,000	360,900,000,000

Short-term investments held to maturity included term deposits at banks with maturity from 6 months to 12 months and earning interest from 4.2%/year to 7.5%/year (as at beginning of year: from 4.4%/year to 5.3%/year).

4 INVESTMENTS (continued)

(b) Long-term investments

		Closing balance				Opening balance			
		Investment in Equity method/Cost VND	Fair value VND	Provision VND	Ownership percentage %	Investment in Equity method/Cost VND	Fair value VND	Provision VND	Ownership percentage %
(i)	**Investments in associate**								
	Phuong Nam Cultural Joint Stock Corporation (i)	144,133,434,701	(*)	-	49,49	-	-	-	-
	Pega Holdings Joint Stock Company (ii)	35,780,486,642	(**)	-	40,00	37,200,000,000	(**)	-	40,00
		179,913,921,343		-		37,200,000,000		-	
(ii)	**Investments in other entities**								
	Kido Land Corporation (iii)	-	-	-	-	25,000,000,000	(**)	-	2,00
	Saigon Securities Investment Fund A2	3,565,000,000	(**)	(3,565,000,000)	(***)	3,565,000,000	(**)	(3,565,000,000)	(***)
	Brilliant Chip Joint Stock Company	1,520,000,000	(**)	-	2,20	1,520,000,000	(**)	(105,792,000)	2,20
	Printing No7 Joint Stock Company	600,000,000	(**)	-	2,50	600,000,000	(**)	-	2,50
		5,685,000,000		(3,565,000,000)		30,685,000,000		(3,670,792,000)	

(*) As at 31 December 2025, base on the closing prices of the listed shares on the market, the value of this investment was VND99,681,956,050. However, the Group was unable to determine the fair value of the investment for disclosure in the interim separate financial statements, as the closing prices of the listed shares on the market at the end of the period were not representative due to the illiquidity of trading volumes, therefore, the fair value could not be reliably determined. The fair value of these investments may differ from their carrying amounts.

(**) As at end and beginning of year, the Group had not determined the fair value of these investments for disclosure in the consolidated financial statements because they do not have listed prices. The fair value of such investments may be different from their book value.

(***) As at end and beginning of year, the Company had not determined its ownership percentage in the Saigon Securities Investment Fund A2 because the entity has ceased operations and the existing contributed capital value cannot be accurately determined.

4 INVESTMENTS (CONTINUED)

(b) Long-term investments (continued)

(i) Pursuant to Board of Directors Resolution No. 10/2025/NQ-HĐQT dated 19 May 2025, the Board of Directors of the Company approved Tan Luc South Trading and Service Company Limited receives share transfers from the shareholders of Phuong Nam Cultural Joint Stock Company. At the end of the year, Tan Luc South Trading and Service Company Limited owned 5,344,877 shares, equivalent to 49.49% of the charter capital of Phuong Nam Cultural Joint Stock Corporation.
Pursuant to Board of Directors Resolution No. 01/2026/NQ-HDQT dated 2 February 2026, the Board of Directors approved the policy of seeking partners and carrying out the transfer of all shares in Phuong Nam Culture Joint Stock Corporation.

(ii) Pursuant to Board of Directors Resolution No. 01/2026/NQ-HDQT dated 2 February 2026, the Board of Directors approved the policy of seeking partners and carrying out the transfer of all shares in Pega Holdings Joint Stock Company.

(iii) Pursuant to Board of Directors Minutes No. 25/2025/BBH-HĐQT dated 16 December 2025, the Company's Board of Directors approved the transfer of all 200,000 shares of Kido Real Estate Joint Stock Company at a price of VND25,000,000,000. On 30 December 2025, the Company completed the transfer of these shares.

Movements of investments in associates during the year are as follows:

	Current year VND	Previous years VND
Opening balance	37,200,000,000	36,000,000,000
Increased investment in associate during the year	143,188,925,000	-
The Group's share of profit in the business results of associate	2,197,434,843	1,200,000,000
Dividend received from associate	(2,672,438,500)	-
Closing balance	179,913,921,343	37,200,000,000

5 SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
Third parties		
SQI Group Int'l. Corp.	108,677,066,862	58,822,727,200
Others	611,201,020,998	541,671,904,533
Related parties (Note 40(b))	51,308,715,107	12,326,751,343
	771,186,802,967	612,821,383,076

As at end and beginning of year, short-term trade receivables from customers that were overdue and made provisions amounting to VND40,048,495,816 and VND62,013,389,306 respectively as presented in Note 9.

As at end of year, short-term trade receivables with minimum value of VND324,104,000,000 and USD3,900,000 (as at beginning of year: VND140,000,000,000 and USD8,900,000) were pledged with banks as collateral assets for short-term borrowings granted to the Company (Note 20).

6 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Third parties		
Catiga Trading Co., Ltd	2,422,748,096	4,932,761,465
Henan Hylink Imp. & Exp. Co., Ltd.	2,311,069,440	1,081,007,213
Others	5,625,644,637	8,610,403,227
	10,359,462,173	14,624,171,905

7 SHORT-TERM LENDINGS

	Closing balance		Opening balance	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Related parties (Note 40(b))	16,000,000,000	-	16,000,000,000	-

Short-term lending includes an interest-free convertible loan granted to Pega Holdings Joint Stock Company. Pursuant to Appendix 4 of the Convertible Loan Agreement dated 16 March 2026, the loan maturity was extended to 10 April 2026, and the clause on loan conversion, together with all terms and conditions relating to the loan conversion method, was removed.

8 OTHER RECEIVABLES

(a) Short-term

	Closing balance		Opening balance	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Interest receivables from deposits	7,787,455,842	-	6,117,583,291	-
Advances to employees	486,166,883	-	599,514,455	-
Deposits	2,856,371,833	-	844,167,040	-
Others	2,934,266,564	-	4,741,856,777	-
	14,064,261,122	-	12,303,121,563	-

(b) Long-term

As at end of year and beginning of year, the balances mainly consisted of long-term deposits.

9 DOUBTFUL DEBTS

	Closing balance			
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Overdue period
Thanh Nghia Printing Co. Ltd.	15,029,127,199	6,884,141,060	(8,144,986,139)	From over 6 months to over 3 years
Ho Chi Minh City Book Distribution Corporation - Fahasa	11,006,409,614	10,993,792,088	(12,617,526)	From over 6 months to under 1 year
Others	14,012,959,003	11,845,579,210	(2,167,379,793)	From over 6 months to over 3 years
	40,048,495,816	29,723,512,358	(10,324,983,458)	

	Opening balance			
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Overdue period
Thanh Nghia Printing Co. Ltd.	15,505,089,245	12,417,762,129	(3,087,327,116)	From over 3 months to over 3 years
Ho Chi Minh City Book Distribution Corporation - Fahasa	36,711,053,312	35,886,995,549	(824,057,763)	From over 3 months to under 1 year
Others	9,797,246,749	7,010,878,837	(2,786,367,912)	From over 6 months to over 3 years
	62,013,389,306	55,315,636,515	(6,697,752,791)	

10 INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Goods in transit	66,492,298,941	-	59,910,100,999	-
Raw materials	328,350,533,567	(25,089,297,949)	288,182,524,191	(15,926,702,544)
Tools and supplies	14,580,277,811	(4,801,676,992)	11,024,656,248	(3,162,576,961)
Work in progress	102,457,753,681	(1,119,698,610)	71,583,668,887	(2,905,386,876)
Finished goods	200,113,058,225	(5,977,567,574)	195,935,287,372	(6,423,240,110)
Merchandise	152,373,718,733	(16,608,099,094)	207,327,497,285	(20,649,346,497)
Goods on consignment	3,758,753,736	-	-	-
	868,126,394,694	(53,596,340,219)	833,963,734,982	(49,067,252,988)

At end of year, a portion of inventory with minimum value of VND412,500,000,000 (as at beginning of year: VND340,000,000,000 and USD5,000,000) were pledged as collateral assets for short-term borrowings from banks (Note 20).

Movements in the provision for decline in value of inventories during the year are as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Opening balance	(49,067,252,988)	(23,726,257,155)
Addition (Note 30)	(34,541,680,951)	(44,313,134,628)
Reversal (Note 30)	30,012,593,720	18,972,138,795
Closing balance	(53,596,340,219)	(49,067,252,988)

11 PREPAID EXPENSES

(a) Short-term

	Closing balance VND	Opening balance VND
Advertising and marketing expenses	8,553,332,357	14,436,654,405
Health and asset insurance	1,277,265,409	1,278,909,758
Tools and supplies	741,688,379	608,331,554
Others	6,787,195,229	6,811,609,634
	17,359,481,374	23,135,505,351

11 PREPAID EXPENSES (continued)

(b) Long-term

	Closing balance VND	Opening balance VND
Tools and supplies	17,641,765,004	20,985,804,719
Expenses for site clearance restoration and return (*)	12,466,923,826	12,928,661,746
Land rental (**)	8,921,474,251	9,250,882,531
Others	17,693,071,883	5,534,124,785
	56,723,234,964	48,699,473,781

(*) The Group has offices and factories built on leased land. Under the Land Lease Agreement, the Group has an obligation to restore and return the premises to the original state at the end of the lease term. Accordingly, the Group has estimated its liability (Note 21) and amortised it to expenses over the remaining land lease term.

(**) Representing balance of prepaid land rental which has not been fully allocated under the land lease contract as presented in Note 2.13.

Movements in short-term and long-term prepaid expenses during the year were as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Opening balance	71,834,979,132	65,606,409,621
Increase	100,149,756,966	81,756,890,166
Transferred from construction in progress (Note 13)	604,902,708	1,103,832,869
Transferred from fixed assets	-	27,000,000
Transferred from inventories	711,460,410	647,033,483
Transferred to fixed assets	-	(37,000,000)
Allocation in the year	(98,844,328,356)	(77,192,646,466)
Disposals	(374,054,522)	(76,540,541)
Closing balance	74,082,716,338	71,834,979,132

12 FIXED ASSETS

(a) Tangible fixed assets

	Plant, buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
Historical cost						
Opening balance	331,015,139,314	702,491,549,982	38,338,172,284	35,497,703,276	233,671,691,903	**1,341,014,256,759**
New purchases	76,423,727	86,021,075,536	-	3,733,120,595	10,341,617,702	**100,172,237,560**
Transfers from construction in progress (Note 13)	-	24,984,666,130	-	-	7,822,481,445	**32,807,147,575**
Reclassification	-	-	-	3,115,797,534	(3,115,797,534)	-
Disposals	(29,745,070,285)	(37,427,067,426)	(8,723,223,745)	(1,277,417,300)	(14,752,266,365)	**(91,925,045,121)**
Closing balance	301,346,492,756	776,070,224,222	29,614,948,539	41,069,204,105	233,967,727,151	**1,382,068,596,773**
Accumulated depreciation						
Opening balance	127,714,613,138	464,722,513,248	29,422,021,297	27,427,992,366	186,851,001,106	**836,138,141,155**
Charge for the year	13,860,111,283	53,466,127,031	2,032,159,025	4,166,011,501	17,963,143,434	**91,487,552,274**
Disposals	(9,525,225,861)	(34,223,160,045)	(5,210,338,578)	(1,162,633,207)	(5,042,200,544)	**(55,163,558,235)**
Closing balance	132,049,498,560	483,965,480,234	26,243,841,744	30,431,370,660	199,771,943,996	**872,462,135,194**
Net book value						
Opening balance	203,300,526,176	237,769,036,734	8,916,150,987	8,069,710,910	46,820,690,797	**504,876,115,604**
Closing balance	169,296,994,196	292,104,743,988	3,371,106,795	10,637,833,445	34,195,783,155	**509,606,461,579**

As at end of year, the historical cost of tangible assets that were fully depreciated but still in use was VND395,824,977,223 (as at beginning of year: VND375,165,565,304).

As at end of year, tangible fixed assets of the Group with a carrying value of VND16,670,257,593 (as at beginning of year: VND39,093,043,092) were pledged as collateral assets for short-term and long-term borrowings from banks (Note 20).

12 FIXED ASSETS (continued)

(b) Intangible fixed assets

	Land use rights VND	Software VND	Copyright, patents VND	Total VND
Historical cost				
Opening balance	16,047,625,000	64,699,717,736	367,000,000	**81,114,342,736**
New purchases	-	625,065,000	-	**625,065,000**
Disposals	(6,200,000,000)	(2,152,297,500)	-	**(8,352,297,500)**
Closing balance	9,847,625,000	63,172,485,236	367,000,000	**73,387,110,236**
Accumulated amortisation				
Opening balance	1,175,864,496	56,156,266,886	367,000,000	**57,699,131,382**
Charge for the year	-	3,703,295,015	-	**3,703,295,015**
Disposals	-	(1,447,556,694)	-	**(1,447,556,694)**
Closing balance	1,175,864,496	58,412,005,207	367,000,000	**59,954,869,703**
Net book value				
Opening balance	14,871,760,504	8,543,450,850	-	**23,415,211,354**
Closing balance	8,671,760,504	4,760,480,029	-	**13,432,240,533**

As at end of year, the historical cost of intangible assets which were fully amortised but still in use was VND52,433,657,320 (as at beginning of year: VND46,506,120,097).

13 CONSTRUCTION IN PROGRESS

Details of construction in progress are as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Moulds under installation	25,407,158,920	10,414,186,528
Equipment under installation	4,739,708,410	9,977,355,929
	30,146,867,330	20,391,542,457

13 CONSTRUCTION IN PROGRESS (continued)

Movements in construction in progress during the year were as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Opening balance	20,391,542,457	7,742,307,132
Increase in the period	43,167,375,156	25,405,287,208
Transfers to fixed assets (Note 12)	(32,807,147,575)	(11,592,299,363)
Transfers to prepaid expenses (Note 11)	(604,902,708)	(1,103,832,869)
Disposals	-	(59,919,651)
Closing balance	30,146,867,330	20,391,542,457

14 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	Closing balance		Opening balance	
	Value VND	Able-to-pay amount VND	Value VND	Able-to-pay amount VND
Third parties	269,696,000,848	269,696,000,848	258,692,310,845	258,692,310,845
Related parties (Note 40(b))	515,289,600	515,289,600	1,467,087,029	1,467,087,029
	270,211,290,448	270,211,290,448	260,159,397,874	260,159,397,874

At end of year and beginning of year, there were no third-party suppliers who had a balance accounting for 10% or more of the total balance of short-term trade accounts payable.

15 SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Shenzhen Thousandshores Technology	4,558,638,700	871,026,807
Kokuyo Co., Ltd.	4,226,600,128	-
Others	8,705,620,768	7,264,058,801
	17,490,859,596	8,135,085,608

16 TAX AND OTHER RECEIVABLES/PAYABLES TO THE STATE

Movements in tax and other receivables from/payables to the State are as follows:

		Opening balance VND	Receivable/payable during the year VND	Payment during the year VND	Reclassification VND	Closing balance VND
(a)	**VAT to be reclaimed**					
	VAT to be reclaimed	143,451,017,773	60,286,155,058	-	-	203,737,172,831
(b)	**Tax receivables**					
	CIT	9,049,196,782	-	-	(8,365,788,507)	683,408,275
	VAT	148,907,269	120	-	(148,907,389)	-
		9,198,104,051	120	-	(8,514,695,896)	683,408,275
(c)	**Tax payables**					
	CIT	36,483,174,122	121,700,049,530	(120,726,123,980)	(8,365,788,507)	29,091,311,165
	VAT	4,983,984,502	188,005,833,105	(178,833,602,307)	(148,907,389)	14,007,307,911
	Personal income tax	6,718,065,172	39,418,398,901	(43,998,119,908)	-	2,138,344,165
	Import - export duties	-	14,049,382,458	(14,049,382,458)	-	-
	Other taxes	573,919,623	4,188,759,137	(3,138,608,712)	-	1,624,070,048
		48,759,143,419	367,362,423,131	(360,745,837,365)	(8,514,695,896)	46,861,033,289

17 PAYABLE TO EMPLOYEES

As at end of year and beginning of year, the payables represent the December salary payable to employees.

18 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Closing balance VND	Opening balance VND
13th month salary and performance bonus	61,315,363,237	43,515,423,443
Advertising and marketing expenses	66,476,008,948	22,947,321,821
Interest expense	859,263,980	1,161,456,955
Others	13,904,836,975	13,539,346,338
	142,555,473,140	81,163,548,557

19 OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
Remuneration for the Board of Directors and Board of Supervisors	3,839,309,700	4,396,500,000
Union fees	1,799,385,648	1,518,014,239
Others	366,309,353	1,707,436,973
	6,005,004,701	7,621,951,212

20 BORROWINGS

(a) Short-term

	Opening balance		During the year		Closing balance	
	Value VND	Able-to-pay amount VND	Increase VND	Decrease VND	Value VND	Able-to-pay amount VND
Short-term						
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Western Saigon Branch (i)	116,305,593,985	116,305,593,985	212,697,963,443	(217,571,764,226)	111,431,793,202	111,431,793,202
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Western Saigon Branch (ii)	38,688,475,999	38,688,475,999	251,519,864,713	(285,100,033,902)	5,108,306,810	5,108,306,810
HSBC Bank (Vietnam) Limited (iii)	138,846,181,390	138,846,181,390	359,718,921,036	(387,679,551,390)	110,885,551,036	110,885,551,036
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh Branch (iv)	28,784,587,764	28,784,587,764	90,779,291,696	(60,496,807,247)	59,067,072,213	59,067,072,213
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Bien Hoa Branch (v)	9,717,980,420	9,717,980,420	144,616,970,735	(100,343,147,057)	53,991,804,098	53,991,804,098
The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Ho Chi Minh City Branch (vi)	98,416,897,222	98,416,897,222	205,960,356,261	(205,605,950,183)	98,771,303,300	98,771,303,300
Citibank, N.A., Ho Chi Minh City Branch (vii)	47,053,973,629	47,053,973,629	-	(47,053,973,629)	-	-
	477,813,690,409	477,813,690,409	1,265,293,367,884	1,303,851,227,634)	439,255,830,659	439,255,830,659
Current portion						
HSBC Bank (Vietnam) Limited (viii) (*)	8,789,463,922	8,789,463,922	-	(8,789,463,922)	-	-
	486,603,154,331	486,603,154,331	1,265,293,367,884	1,312,640,691,556)	439,255,830,659	439,255,830,659

20 BORROWINGS (continued)

(b) Long-term

	Opening balance		During the year		Closing balance	
	Value VND	Able-to-pay amount VND	Increase VND	Decrease VND	Value VND	Able-to-pay amount VND
Others (*)	6,195,560,000	6,195,560,000	-	-	6,195,560,000	6,195,560,000

(*) Details of the long-term loan are as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Original debt balance	6,195,560,000	14,985,023,922
Current portion	-	(8,789,463,922)
	6,195,560,000	6,195,560,000

20 BORROWINGS (continued)

(i) Representing short-term loans from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Western Saigon Branch for the purpose of supplementing working capital. The loans have terms and interest rates speicified in each disbursement. The Group has pledged inventories, machinery and equipment as collateral assets for these loans (Note 10, and 12(a)).

(ii) Representing short-term loans from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Western Saigon Branch for the purpose of supplementing working capital. The loans have terms and interest rates speicified in each disbursement. The Group has pledged inventories as collateral assets for these loans (Note 10).

(iii) Representing short-term loans from HSBC Bank (Vietnam) Limited for the purpose of supplementing working capital. The loans have terms and interest rates speicified in each disbursement. The Group has pledged receivables, inventories as collateral assets for these loans (Note 5, and 10).

(iv) Representing short-term loans from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ho Chi Minh Branch for the purpose of supplementing working capital. The loans have terms and interest rates speicified in each disbursement. The Group has pledged receivables as collateral assets for these loans (Note 5).

(iv) Representing short-term loans from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Bien Hoa Branch for the purpose of supplementing working capital. The loans have terms and interest rates speicified in each disbursement. The Group has pledged receivables as collateral assets for these loans (Note 5).

(vi) Representing short-term loans from The Siam Commercial Bank Public Company Limited – Ho Chi Minh Branch for the purpose of supplementing working capital. The loans have terms and interest rates specified in each disbursement. The Group has pledged receivables as collateral assets for these loans (Note 5).

(vii) Representing short-term loans from Citibank, N.A., Ho Chi Minh City Branch for the purpose of supplementing working capital. The loans have terms and interest rates specified in each disbursement. The Group has pledged receivables and inventories as collateral assets for these loans (Note 5 and Note 10). As at the end of the year, the Group had fully settled its short-term bank loans and is in the process of releasing the collateral.

(viii) Representing long-term loans from HSBC Bank (Vietnam) Limited for the purpose of purchasing and installing fixed assets. The loans have terms and interest rates speicified in each disbursement. The Group has pleged machinery and equipment as collateral assets for these loans (Note 12(a)). As at the end of the year, the Group had fully settled its long-term bank loans and is in the process of releasing the collateral.

During the financial year ended 31 December 2025, the Group's borrowings from banks were subject to interest rates ranging from 4.1%/year to 6.5%/year (for the financial year ended 31 December 2024, the interest rates ranged from 3.3%/year to 9.18%/year).

21 PROVISION FOR LONG-TERM LIABILITIES

	Closing balance VND	Opening balance VND
Provisions for site clearance, restoration and return	14,817,228,500	14,817,228,500
Provision for severance allowance	5,102,646,583	5,653,661,500
	19,919,875,083	20,470,890,000

22 DEFERRED INCOME TAX

Deferred income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to offset current income tax assets against current income tax liabilities and when the deferred income taxes relate to the same taxation authority. Details are as follows:

Deferred income tax assets

	Closing balance VND	Opening balance VND
Deferred tax assets to be recovered after more than 12 months	2,130,010,657	1,616,918,209
Deferred tax assets to be recovered within 12 months	13,245,640,004	10,924,432,328
	15,375,650,661	12,541,350,537

Deferred income tax liabilities

	Closing balance VND	Opening balance VND
Deferred tax liabilities to be recovered within 12 months	8,059,346,717	-

The gross movements in deferred income tax during the year were as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Opening balance	12,541,350,537	25,006,732,702
Consolidated income statement charge (Note 36)	(5,225,046,593)	(12,465,382,165)
Closing balance	7,316,303,944	12,541,350,537

22 DEFERRED INCOME TAX (continued)

Details of deferred income tax assets

	Closing balance VND	Opening balance VND
Temporary difference of provisions	14,518,775,621	12,247,638,168
Temporary difference of accrued expenses	676,901,766	797,861,800
Other taxable temporary difference	179,973,274	-
Unrealised profit of internal transactions	-	1,531,222,349
Unrealised exchange rate differences of cash and receivables denominated in foreign currency	-	(2,035,371,780)
	15,375,650,661	12,541,350,537

Details of deferred income tax liabilities

	Closing balance VND	Opening balance VND
Unrealised profit of internal transactions	6,192,958,418	-
Unrealised exchange rate differences of cash and receivables denominated in foreign currency	1,866,388,299	-
	8,059,346,717	-

The Group used a tax rate of 20% in year 2025 and 2024 to determine deferred income tax assets and deferred income tax liabilities.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The Group's tax losses can be carried forward to offset against future taxable profit for a maximum period of no more than 5 consecutive years from the year right after the year in which the loss was incurred. The actual amount of tax losses that can be carried forward is subject to review and approval of the tax authorities and may be different from the figures presented in consolidated financial statements. The estimated amount of tax losses available for offset against the Group's future taxable profit are:

22 DEFERRED INCOME TAX ASSETS (continued)

Year of tax loss	Status of tax authorities' review	Loss incurred VND	Loss utilised VND	Loss carried forward VND
2020	Finalised	18,394,719,458	(7,498,969,603)	-
2020	Outstanding	7,670,800,156	-	-
2021	Finalised	17,695,879,989	(3,876,528,706)	13,819,351,283
2021	Outstanding	3,982,900,252	-	3,982,900,252
2022	Finalised	27,826,704,847	(27,381,119,958)	445,584,889
2022	Outstanding	7,128,364,248	-	7,128,364,248
2023	Finalised	2,610,656,597	(2,610,656,597)	-
2023	Outstanding	12,964,530,957	-	12,964,530,957
2024	Outstanding	22,856,901,660	-	22,856,901,660
2025	Outstanding	33,030,316,441	-	33,030,316,441
		154,161,774,605	(41,367,274,864)	94,227,949,730

The tax losses have not been recognised deferred income tax assets as the possibility that the subsidiaries with these losses have future taxable profit which cannot be presently assessed as probable.

23 OWNERS' CAPITAL

(a) Number of shares

	Closing balance		Opening balance	
	Ordinary shares	Preference shares	Ordinary shares	Preference shares
Number of shares registered issued and in circulation	96,528,340	-	86,453,575	-

(b) Details of owners' shareholding

	Closing balance		Opening balance	
	Ordinary shares	%	Ordinary shares	%
Thien Long An Thinh Investment Corporation	45,194,651	46.82	41,086,047	47.52
Mr. Co Gia Tho	6,332,771	6.56	5,417,065	6.27
Other shareholders	45,000,918	46.62	39,950,463	46.21
Number of shares	96,528,340	100.00	86,453,575	100.00

23 OWNERS' CAPITAL (continued)

(c) Movement of share capital

	Number of shares	Ordinary shares VND	Total VND
For the year ended 31 December 2024			
Opening balance	78,594,453	785,944,530,000	**785,944,530,000**
Shares dividend	7,859,122	78,591,220,000	**78,591,220,000**
Closing balance	86,453,575	864,535,750,000	**864,535,750,000**
For the year ended 31 December 2025			
Opening balance	86,453,575	864,535,750,000	**864,535,750,000**
Shares under ESOP issued during the year (*)	1,300,000	13,000,000,000	**13,000,000,000**
Shares dividend (**) (Note 25)	8,774,765	87,747,650,000	**87,747,650,000**
Closing balance (***)	96,528,340	965,283,400,000	**965,283,400,000**

Par value per share: VND10,000.

23 OWNERS' CAPITAL (continued)

(c) Movement of share capital (continued)

(*) Pursuant to the Board of Directors' Resolution No. 13/2025/NQ-HĐQT dated 10 June 2025, the Company's Board of Directors implemented the plan to issue shares under the Employee Stock Option Program ("ESOP"), which had been approved by the Annual General Meeting of Shareholders ("AGM") in the Annual General Meeting Resolution for the financial year 2024 No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ dated 10 April 2025. Under this resolution, the Board of Directors approved the principles for determining the number of shares to be allocated to each eligible participant and the list of employees eligible to participate in the ESOP share issuance program.

Pursuant to the Board of Directors' Resolution No. 18/2025/NQ-HĐQT dated 15 August 2025, the Company's Board of Directors approved amendments to the principles for determining the number of shares allocated to employees under Clause 12, Article 1 of the Board of Directors' Resolution No. 13/2025/NQ-HĐQT dated 10 June 2025.

Pursuant to the Board of Directors' Resolution No. 20/2025/NQ-HĐQT dated 15 September 2025, the Company's Board of Directors approved the issuance of shares under the Employee Stock Option Program ("ESOP") within the Group. The number of shares issued was 1,300,000 shares. The number of employees allocated shares was 23 people. As of year-end, all ESOP shares had been fully issued.

(**) Pursuant to the Board of Directors' Resolution No. 25/2025/NQ-HĐQT dated 28 October 2025, the Company's Board of Directors approved the implementation of the plan to issue shares for the payment of 2024 dividends at the rate of 10% of par value, which had been approved by the Annual General Meeting of Shareholders under the AGM Resolution for the financial year 2024 No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ dated 10 April 2025. At the time the Board of Directors' Resolution No. 25/2025/NQ-HĐQT was approved, the number of shares issued and outstanding of the Company was 87,753,575 shares, corresponding to a maximum expected issuance of 8,775,357 shares. As of year-end, the issuance of shares dividends from the undistributed post-tax profit of 2024 had been completed, with the number of shares issued - after rounding fractional shares - amounting to 8,774,765 shares.

(***) As of year-end, the Company had 96,528,340 shares issued and outstanding; the number of listed shares was 87,753,575 shares.

Pursuant to The Ho Chi Minh City Stock Exchange's Decision No. 01/QĐ-SGDHCM dated 6 January 2026 of regarding the change in listed shares registration, the number of shares after the Company's listing amendment is 96,528,340 shares, effective from 8 January 2026.

24 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

	Owners' capital VND	Share premium VND	Investment and development fund VND	Foreign exchange difference VND	Undistributed earnings VND	Non controlling interests VND	Total VND
For the year ended 31 December 2024							
Opening balance	785,944,530,000	361,633,483,771	261,896,462,556	587,031,236	683,572,010,385	346,564,704	**2,093,980,082,652**
Net profit for the year	-	-	-	-	461,667,743,647	(1,469,886,168)	**460,197,857,479**
Arising from change in capital contribution proportion	-	-	-	-	(615,864,230)	315,864,230	**(300,000,000)**
Shares dividends from undistributed profit of 2023 (Note 23(c) and Note 25)	78,591,220,000	-	-	-	(78,591,220,000)	-	-
Dividends declared from undistributed profit of 2023	-	-	-	-	(78,594,453,000)	-	**(78,594,453,000)**
Dividends declared from undistributed profit of 2024 (i)	-	-	-	-	(78,594,453,000)	-	**(78,594,453,000)**
Foreign exchange difference	-	-	-	1,432,903,040	-	-	**1,432,903,040**
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 26)	-	-	-	-	(35,894,054,000)	-	**(35,894,054,000)**
Remuneration of the Board of Directors and Board of Supervision	-	-	-	-	(9,160,000,000)	-	**(9,160,000,000)**
Operating expenses of Board of Directors	-	-	-	-	(5,840,000,000)	-	**(5,840,000,000)**
Closing balance	864,535,750,000	361,633,483,771	261,896,462,556	2,019,934,276	857,949,709,802	(807,457,234)	**2,347,227,883,171**
For the year ended 31 December 2025							
Opening balance	864,535,750,000	361,633,483,771	261,896,462,556	2,019,934,276	857,949,709,802	(807,457,234)	**2,347,227,883,171**
Shares under ESOP issued during the year	13,000,000,000	-	-	-	-	-	**13,000,000,000**
Net profit for the year	-	-	-	-	446,474,886,962	(1,418,197,684)	**445,056,689,278**
Arising from change in capital contribution proportion	-	-	-	-	(629,720,736)	629,720,736	-
Shares dividends from undistributed profit of 2024 (i) (Note 23(c) and Note 25)	87,747,650,000	-	-	-	(87,747,650,000)	-	-
Dividends declared from undistributed profit of 2024 (i) (Note 25)	-	-	-	-	(129,680,362,500)	-	**(129,680,362,500)**
Dividends declared from undistributed profit of 2025 (ii) (Note 25)	-	-	-	-	(87,753,575,000)	-	**(87,753,575,000)**
Foreign exchange difference	-	-	-	1,004,942,801	-	-	**1,004,942,801**
Appropriation to bonus and welfare fund (iii) (Note 26)	-	-	-	-	(46,166,774,000)	-	**(46,166,774,000)**
Remuneration of the Board of Directors and Board of Supervision (iv)	-	-	-	-	(12,209,200,000)	-	**(12,209,200,000)**
Operating expenses of Board of Directors (iv)	-	-	-	-	(7,790,800,000)	-	**(7,790,800,000)**
Closing balance	965,283,400,000	361,633,483,771	261,896,462,556	3,024,877,077	932,446,514,528	(1,595,934,182)	**2,522,688,803,750**

24 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY (continued)

Pursuant to the Resolution No. 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ dated 23 April 2024 of the 2023 Annual General Meeting of Shareholders, the General Meeting of Shareholders of the Company approved the distribution plan of net consolidated profits after tax for the years 2023 and 2024 as follows:

(i) Dividend distribution from consolidated profit after tax for 2024 at the rate of 35% of par value, including 25% of par value in cash and 10% of par value in shares. In 2024, a provisional cash dividend of VND78,594,453,000 was paid. In 2025, the Company paid an additional cash dividend of VND129,680,362,500 and issued 8,774,765 shares, equivalent to VND87,747,650,000.
(ii) Provisional dividend from consolidated profit after tax for 2025 at the rate of 10% of par value, equivalent to VND87,753,575,000, pursuant to the Board of Directors' Resolution No. 26/2025/NQ-HĐQT dated 1 December 2025.
(iii) Appropriation to the Bonus and Welfare Fund in the amount of VND46,166,774,000, equivalent to 10% of consolidated profit after tax for 2024.
(i) Remuneration for the Board of Directors and the Supervisory Board, and operating expenses of the Board of Directors for 2025, amounting to VND20,000,000,000 which has been fully accrued during the financial year.

25 DIVIDENDS

Movements of dividends payable during the year were as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Opening balance	-	11,165,500
Dividends payable during the year (Note 24)	305,181,587,500	235,780,126,000
Dividends paid in cash	(217,433,937,500)	(157,200,071,500)
Dividends paid by shares	(87,747,650,000)	(78,591,220,000)
Closing balance	-	-

26 BONUS AND WELFARE FUND

Movements of bonus and welfare fund during the year were as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Opening balance	49,246,984,827	41,727,126,827
Appropriated (Note 24)	46,166,774,000	35,894,054,000
Utilised	(48,225,728,000)	(28,374,196,000)
Closing balance	47,188,030,827	49,246,984,827

27 EARNINGS PER SHARE

(a) Basic earnings per share

Basic earnings per share is calculated by dividing the net profit attributable to shareholders after deducting the bonus and welfare funds and preferred share dividend by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year, excluding ordinary shares repurchased by the Company and held as treasury shares. The details were as follows:

	Current year	Previous year (***)
Net profit attributable to shareholders (VND)	446,474,886,962	461,667,743,647
Less amount allocated to bonus and welfare funds (VND) (*)	(44,647,488,696)	(46,166,774,365)
Less amount allocated to remuneration and operating expenses of the Board of Directors and Board of Supervision (VND) (**)	(20,000,000,000)	(15,000,000,000)
	381,827,398,266	400,500,969,282
Weighted average number of ordinary shares in issue (shares)	95,612,998	95,098,340
Basic earnings per share (VND)	3,993	4,211

(*) Bonus and welfare fund had been appropriated at the estimated rate of 10% of consolidated profit after CIT in accordance with the Resolution No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ dated 10 April 2025 of the General Meeting of Shareholders.

(**) The remuneration and operating expenses of the Board of Directors and the Supervisory Board are made in accordance with the plan approved under Resolution No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ of the General Meeting of Shareholders dated 10 April 2025.

(***) Basic earnings per share for 2024 have been recalculated to adjust for the remuneration and operating expenses of the Board of Directors and the Supervisory Board and the issuance dividend shares (Note 23(c)) as follows:

	For the year ended 31 December 2024		
	As previously reported	Adjustments	As restated under Circular 200
Net profit attributable to shareholders (VND)	461,667,743,647	-	461,667,743,647
Less amount allocated to bonus and welfare funds (VND)	(46,166,774,365)	-	(46,166,774,365)
Less amount allocated to remuneration and operating expenses of the Board of Directors and Board of Supervision (VND)	-	(15,000,000,000)	(15,000,000,000)
	415,500,969,282	(15,000,000,000)	400,500,969,282
Weighted average number of ordinary shares in issue (shares)	86,453,575	8,644,765	95,098,340
Basic earnings per share (VND)	4,806	(595)	4,211

27 EARNINGS PER SHARE (continued)

(b) Diluted earnings per share

The Group did not have any ordinary shares potentially diluted during the year and up to the date of this consolidated fi'nancial statements. Therefore, the diluted earnings per share is equal to the basic earnings per share.

28 OFF CONSOLIDATED BALANCE SHEET ITEMS

(a) Foreign currencies

Included in cash were balances held in foreign currencies as follows:

	Closing balance	Opening balance
Japanese Yen ("JPY")	8,031,785	11,683,838
United States Dollar ("USD")	6,052,175	5,089,827
Euro ("EUR")	371,451	255,622
Ringgit Malaysia ("MYR")	306,969	326,139
Korean Won ("KRW")	240,000	240,000
Singapore Dollar ("SGD")	27,467	31,871
Chinese Yuan (CNY)	20,000	-
British Pound ("GBP")	1,547	1,565
Australian Dollar ("AUD")	110	110
Taiwanese Dollar ("TWD")	70	12,570

28 OFF CONSOLIDATED BALANCE SHEET ITEMS

(b) Write-off doubtful debts

As at the end and beginning of the year, the details of doubtful debts that have been written off are as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited	1,753,989,596	1,753,989,596
Branch of APAX English Joint Stock Company	813,700,076	792,325,065
BIBOOK Company Limited	323,468,950	323,468,950
Gia Phuc Vina Trading and Services Company Limited	259,363,400	259,363,400
Thien Loc Trading Company Limited	219,103,729	219,103,729
FDI Korea Vietnam Venture Joint Stock Company	212,811,152	212,811,152
Tan Mai Bookstore	194,567,441	194,567,441
Do Phuong Lam Company Limited	191,029,755	191,029,755
City Center for Disease Control of Hanoi	118,328,760	118,328,760
Bach Ma Service - Trading Joint Stock Company	107,886,623	107,886,623
Educational Equipment 2 Joint Stock Company	80,950,154	80,950,154
National Literature Bookstore Business House	60,759,608	60,759,608
Branch of Thien Hop Cultural Service and Trading Company	54,842,961	54,842,961
Phuc Nhan Bookstore Business Household	52,063,917	52,063,917
Pham Nguyen Co Ltd.	50,462,208	50,462,208
Son Trang Technical and Trading Service Company Limited	40,425,000	40,425,000
Thien An Printing Production Trading Service Company Limited	34,991,387	34,991,387
Quy Hang Bookstore	31,484,618	31,484,618
Mabel Company Limited	31,198,726	31,198,726
Nhan Tri Book Private Enterprise	30,966,727	30,966,727
Vo Thanh Dao Business Household	29,748,099	29,748,099
HNPT Dong Hung Company Limited	27,709,021	27,709,021
Hoang Gia Project Group Joint Stock Company	25,161,101	25,161,101
Go May Bookstore Business Household	24,094,403	24,094,403
Royal Lotus Hotel Danang	22,117,108	-
Hoa Mai Stationery Trading Company Limited	19,785,744	19,785,744
Nova Commerce General Commercial Services JSC	16,357,605	-
Vietnam Automobile Technology Joint Stock Company	14,922,450	14,922,450
Thanh Do Investment Development and Construction Joint Stock Company - Boutique Branch	12,091,540	12,091,540
Nhan Van Vinh Truong Joint Stock Company	9,384,969	9,384,969
Bao Nguyen Group Joint Stock Company	8,153,392	8,153,392
Van Viet Trading Service Company Limited	6,849,161	-
Uy Tin Stationery Company Limited	5,585,660	-
Dam Minh Tri	5,355,631	-
Phuong Nam Retail Company Limited	4,725,320	4,725,320
Tran Hieu Nghia Single Member Limited Liability Company	3,999,428	3,999,428
Thao Nguyen Production Trading Service Co., Ltd	3,520,329	-
Quoc Tan Trading Service Co., Ltd	3,399,081	-
Ca Mau Branch of Hoang Gia Vietnam Investment Group Joint Stock Company	1,889,725	1,889,725
	4,907,244,555	4,822,684,969

29 NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Current year VND	Previous year VND
Revenue from sales of goods and rendering of services		
Revenue from sales of finished goods	3,193,033,198,785	2,986,522,105,902
Revenue from sales of merchandises	993,130,259,451	786,151,876,685
Revenue from rendering of services	48,809,238	78,589,205
	4,186,212,267,474	3,772,752,571,792
Sales deductions		
Finished good returns	(4,145,361,819)	(4,056,038,086)
Merchandises returns	(1,797,597,540)	(3,968,250,883)
Trade discounts	(6,224,956,731)	(6,094,079,375)
Sales allowances	(114,212,776)	(48,866,667)
	(12,282,128,866)	(14,167,235,011)
Net revenue from sales of goods and rendering of services		
Net revenue from sales of finished goods	3,182,662,880,235	2,976,371,988,441
Net revenue from sales of merchandises	991,218,449,135	782,134,759,135
Net revenue from rendering of services	48,809,238	78,589,205
	4,173,930,138,608	3,758,585,336,781

30 COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current year VND	Previous year VND
Cost of finished goods and merchandise sold	2,100,823,053,254	2,057,843,665,006
Provision for decline in value of inventories (Note 10)	4,529,087,231	25,340,995,833
	2,105,352,140,485	2,083,184,660,839

31 FINANCIAL INCOME

	Current year VND	Previous year VND
Interest income from deposits	31,657,472,504	27,310,403,737
Realised foreign exchange gains	14,311,172,880	19,895,351,968
Net gain from foreign currency translation at year-end	10,489,063,670	10,741,210,675
Dividend income	466,203,800	375,803,800
	56,923,912,854	58,322,770,180

32 FINANCIAL EXPENSES

	Current year VND	Previous year VND
Interest expense	21,879,953,936	13,516,022,950
Realised foreign exchange losses	6,155,782,145	12,280,743,804
Reversal of provision for diminution in value of investments	(105,792,000)	(181,184,000)
Others	7,717,862,615	2,435,015,461
	35,647,806,696	28,050,598,215

33 SELLING EXPENSES

	Current year VND	Previous year VND
Staff costs	335,890,120,326	349,042,518,468
Marketing and trade fair expenses (*)	759,307,158,728	240,188,016,702
Depreciation	11,423,393,489	10,549,332,956
Others	132,311,397,366	169,881,658,132
	1,238,932,069,909	769,661,526,258

(*) During the financial year ended 31 December 2024, Thien Long Global Company Limited ("TLHC") implemented a sales discount program for goods sold to customers who are distributors, and such discounts were recorded as a direct deduction from "Revenue from sales of goods and rendering of services" in the consolidated income statement.

During the financial year ended 31 December 2025, from 1 May 2025 onwards, under the Trade Promotion Programs implemented in accordance with TLHC's sales support policies, distributors, on behalf of TLHC, incurred and paid costs relating to the Trade Promotion Programs and subsequently settled such costs with TLHC. Based on the substance of the transactions, the costs relating to the Trade Promotion Programs were recognized by TLHC as "Selling expenses" in the consolidated income statement.

34 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year VND	Previous year VND
Staff costs	191,654,163,319	221,670,843,668
Outside services expenses	105,404,764,387	107,054,664,090
Depreciation and amortisation	17,270,613,989	18,306,307,775
Others	15,833,023,146	10,153,536,555
	330,162,564,841	357,185,352,088

35 NET OTHER INCOME

	Current year VND	Previous year VND
Other income		
Net gains on disposal of fixed assets	42,202,201,873	3,414,051,609
Indemnity for damaged goods	3,933,559,109	243,809,060
Rental income	884,674,294	803,012,352
Others	8,459,479,586	6,478,911,305
	55,479,914,862	10,939,784,326
Other expenses		
Others	6,455,033,835	4,105,148,101
Net other income	49,024,881,027	6,834,636,225

36 CORPORATE INCOME TAX

The CIT on the Group's accounting profit before tax differs from the theoretical amount that would arise using the applicable tax rate of 20% as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Accounting profit before tax	571,981,785,401	586,860,605,786
Adjustment:		
Income not subject to tax	(4,083,152,001)	(375,803,800)
Expenses not deductible for tax purposes	20,599,303,118	15,479,738,389
Temporary differences for which no deferred income tax asset has been recognised	(701,291,890)	1,785,215,344
Tax losses for which no deferred income tax asset was recognised	33,030,316,441	22,856,901,660
	620,826,961,069	626,606,657,379
Tax calculated at a rate of 20%	124,165,392,212	125,321,331,476
Adjustment for under accrued CIT in previous periods	2,759,703,911	1,341,416,831
CIT charge (*)	126,925,096,123	126,662,748,307
Charged to the consolidated income statement:		
CIT - current	121,700,049,530	114,197,366,142
CIT - deferred (Note 22)	5,225,046,593	12,465,382,165
	126,925,096,123	126,662,748,307

(*) The CIT charge for the year is based on estimated taxable income and is subject to review and possible adjustments by the tax authorities.

37 COSTS OF OPERATION BY FACTOR

Costs of operation by factor represents all costs incurred during the year from the Group's operating activities, excluding cost of merchandises for trading activities. Details are as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Raw materials	1,088,196,163,996	1,035,956,163,593
Outside service expenses	966,352,443,051	423,524,009,498
Staff costs	794,981,678,582	815,128,974,889
Depreciation and amortisation	92,971,368,561	95,214,116,033
Others	156,394,773,471	196,513,377,019
	3,098,896,427,661	2,566,336,641,032

38 SEGMENT REPORTING

The Chief Executive Officer of the Company determines that the management decisions of the Group are based primarily on the geographic areas in which the Group supplies products. As a result, the primary segment reporting of the Group is presented in respect of the Group's geographical segments.

For the segment reporting by geographical area, revenue by segment is presented based on the geographical locations of the customers which are in Vietnam ("domestic") or in countries other than Vietnam ("export"). Segment assets and cost incurred to acquired segment assets are not presented as the assets and the production facility are primarily based in Vietnam. Segment assets and cost incurred to acquired segment assets by geographical locations of the customer are not maintained by the Group.

Segment results comprise items that are directly attributable to a segment and items that can be allocated to segments on a reasonable basis. Items that are not allocated include assets and liabilities, financial income and financial expenses, profit sharing from associates, selling expenses and general and administrative expenses, other income, other expenses, and corporate income tax.

38 SEGMENT REPORTING (continued)

Current year	Domestic VND	Export VND	Total VND
Net revenue from sales of goods and rendering of services	2,988,530,014,146	1,185,400,124,462	4,173,930,138,608
Cost of goods sold and services rendered	(1,350,330,278,920)	(755,021,861,565)	(2,105,352,140,485)
Gross profit from sales of goods and rendering of services	**1,638,199,735,226**	**430,378,262,897**	**2,068,577,998,123**
Financial income			56,923,912,854
Financial expenses			(35,647,806,696)
Profit sharing from associate			2,197,434,843
Selling expenses			(1,238,932,069,909)
General and administration expenses			(330,162,564,841)
Other income			55,479,914,862
Other expenses			(6,455,033,835)
Accounting profit before tax			**571,981,785,401**
Corporate income tax ("CIT") - current			(121,700,049,530)
CIT - deferred			(5,225,046,593)
Profit after tax			**445,056,689,278**

38 SEGMENT REPORTING (continued)

Previous year	Domestic VND	Export VND	Total VND
Net revenue from sales of goods and rendering of services	2,746,193,708,235	1,012,391,628,546	3,758,585,336,781
Cost of goods sold and services rendered	(1,406,203,847,982)	(676,980,812,857)	(2,083,184,660,839)
Gross profit from sales of goods and rendering of services	**1,339,989,860,253**	**335,410,815,689**	**1,675,400,675,942**
Financial income			58,322,770,180
Financial expenses			(28,050,598,215)
Profit sharing from associate			1,200,000,000
Selling expenses			(769,661,526,258)
General and administration expenses			(357,185,352,088)
Other income			10,939,784,326
Other expenses			(4,105,148,101)
Accounting profit before tax			**586,860,605,786**
Corporate income tax ("CIT") - current			(114,197,366,142)
CIT - deferred			(12,465,382,165)
Profit after tax			**460,197,857,479**

39 ADDITIONAL INFORMATION ON CERTAIN ITEMS OF THE CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

Non-cash transaction affect the Consolidated cash flow statement

	Current year VND	Previous year VND
Share dividends	87,747,650,000	78,591,220,000
Transfers from construction in progress to fixed assets (Note 13)	32,807,147,575	-
Purchase of fixed assets that have not yet been settled	17,900,378,747	460,954,063
Receivables from disposal of fixed assets	4,637,032,273	-
Transfer depreciation expenses to construction in progress	2,219,478,728	-
Prepayment to suppliers relating to purchases of fixed assets	524,830,752	-

40 RELATED PARTY DISCLOSURES

The Company is a joint stock company. Details of subsidiaries and associates are given in Note 1. Details of the key related parties and relationship are given as below:

Related party	Relationship
Thien Long An Thinh Investment Corporation	Major shareholder
Pega Holdings Joint Stock Company	Associate
Phuong Nam Cultural Joint Stock Company ("PNC")	Associate (from 3 June 2025)
Phuong Nam Retail Company Limited	Subsidiary of PNC

(a) Related party transactions

The primary transactions with related parties incurred in the year were:

	Current year VND	Previous year VND
(i) Net revenue from sales of goods and rendering of services		
Pega Holdings Joint Stock Company	34,610,681,648	34,538,523,629
Phuong Nam Retail Company Limited	27,462,845,243	-
	62,073,526,891	34,538,523,629
(ii) Purchases of goods and services		
Pega Holdings Joint Stock Company	5,768,137,153	8,120,633,775
Phuong Nam Retail Company Limited	1,645,918,078	-
	7,414,055,231	8,120,633,775
(iii) Rental income		
Pega Holdings Joint Stock Company	360,000,000	372,000,000

40 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

		Current year VND	Previous year VND
(iv)	**Sales of tools and supplies**		
	Phuong Nam Retail Company Limited	77,532,730	-
(v)	**Disposal of fixed assets**		
	Phuong Nam Retail Company Limited	1,945,624,897	-
	Pega Holdings Joint Stock Company	9,259,259	1,942,533,329
		1,954,884,156	1,942,533,329
(vi)	**Invesments**		
	Phuong Nam Cultural Joint Stock Corporation	143,188,925,000	-
(vii)	**Dividends declared**		
	Thien Long An Thinh Investment Corporation	143,801,157,500	112,052,856,000
(viii)	**Dividends receipt**		
	Phuong Nam Cultural Joint Stock Corporation	2,672,438,500	-

40 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

		Current year VND	Previous year VND
(ix) Compensation of key management			
Board of Directors			
Mr. Co Gia Tho	Chairman	3,400,000,000	2,400,000,000
Mr. Nguyen Dinh Tam	Member, cum Member of the Audit Committee (from 10 April 2025)	2,200,000,000	2,020,000,000
Ms. Co Cam Nguyet	Member	1,960,000,000	960,000,000
Ms. Tran Phuong Nga	Member (from 10 April 2025)	-	-
Mr. Co Tran Co Nguyen	Member (from 10 April 2025)	450,000,000	-
Ms. Co Tran Dinh Dinh	Member (from 10 April 2025)	450,000,000	-
Mr. Pham Ngoc Tuan	Independent Member, cum Head of the Audit Committee (from 10 April 2025)	900,000,000	-
Ms. Tieu Yen Trinh	Independent Member (from 10 April 2025)	900,000,000	-
Mr. Le Trung Thanh	Independent Member (from 10 April 2025)	900,000,000	-
Ms. Tran Thai Nhu	Member (until 10 April 2025)	233,000,000	840,000,000
Ms. Co Ngan Binh	Member (until 10 April 2025)	233,000,000	840,000,000
Mr. Pham Nguyen Tri	Independent Member (until 10 April 2025)	300,000,000	1,080,000,000
Mr. Tayfun Uner	Independent Member (until 10 April 2025)	-	-
Chief Executive Officer			
Ms. Tran Phuong Nga	Chief Excecutive Officer	5,798,625,000	5,362,925,000
		17,724,625,000	13,502,925,000

40 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(b) Year end balances with related parties

	Closing balance VND	Opening balance VND
(i) Short-term trade accounts receivable (Note 5)		
Phuong Nam Retail Company Limited (*)	31,317,751,568	-
Pega Holdings Joint Stock Company	19,990,963,539	12,326,751,343
	51,308,715,107	12,326,751,343
(ii) Short-term lendings (Note 7)		
Pega Holdings Joint Stock Company	16,000,000,000	16,000,000,000
(iii) Short-term trade accounts payable (Note 14)		
Pega Holdings Joint Stock Company	515,289,600	1,467,087,029

(*) As at beginning of year, the balance of short-term receivables between the Group and Phuong Nam Retail Company Limited amounted to VND7,840,381,839, which was presented as receivables from third parties.

41 COMMITMENTS

(a) Operating leases

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	Office		Warehouse		Total	
	Closing balance VND	Opening balance VND	Closing balance VND	Opening balance VND	Closing balance VND	Opening balance VND
Within one year	15,500,955,152	17,923,681,994	22,355,684,640	23,681,510,705	37,856,639,792	41,605,192,699
Between one and five years	27,448,538,444	8,866,080,093	14,490,213,040	47,464,318,425	41,938,751,484	56,330,398,518
	42,949,493,596	26,789,762,087	36,845,897,680	71,145,829,130	79,795,391,276	97,935,591,217

41 COMMITMENTS

(b) Capital commitments

Capital expenditure contracted for at the balance sheet date but not recognised in the financial statements is as follows:

	Closing Balance VND	Opening Balance VND
Machinery and equipment	15,104,883,202	-

The consolidated financial statements were approved by the Chief Executive Officer on 27 March 2026.

Dao Xuan Nam	Nguyen Ngoc Nhon	Tran Phuong Nga
Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer

THIEN LONG GROUP CORPORATION

No.: 20 /2026/CV-TLG

Regard: Explanation of the Parent and Consolidated Company's business results in the 12-month operating period ending December 30, 2025.

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness.

---o0o---

Ho Chi Minh City, 27 March 2026

To : **- THE STATE SECURITIES COMMISSION**
- HOCHIMINH STOCK EXCHANGE
- VALUED SHAREHOLDERS AND INVESTORS

Thien Long Group Corporation (stock code: TLG) respectfully submits this report and explanation regarding the fluctuations in business performance as presented in the Consolidated Financial Statements and the Parent Company Financial Statements for the financial year ended 31 December 2025, compared with the same period of the previous year, as follows:

Consolidated net revenue in 2025 reached VND 4,174 billion, an increase of VND 415 billion, equivalent to an increase of 11% year-on-year. This growth was driven by strong export market performance with a growth rate of 17% compared to the same period, along with the recovery of the domestic market, which recorded net revenue growth of 9% year-on-year.

Consolidated profit after tax (after non-controlling interests) in 2025 reached VND 446 billion, a decrease of VND 15 billion, equivalent to a decrease of 3% compared to the same period last year. The slight decline in profit was mainly due to the Company increasing investment in sales activities to strengthen the distribution system and maintain its market position amid intensifying industry competition. Although these selling expenses reduced short-term profit, they represent strategic investments aligned with the Company's sustainable development strategy and medium- to long-term market share expansion.

For the Parent Company's business results, net revenue in 2025 reached VND 1,215 billion, an increase of VND 171 billion, equivalent to an increase of 16% year-on-year. Profit after tax of the Parent Company in 2025 reached VND 417 billion, an increase of VND 28 billion, equivalent to an increase of 7% year-on-year. This result was mainly driven by export revenue growth along with a slight increase in intercompany revenue. In addition, the Parent Company effectively controlled and reduced certain administrative expenses, contributing to improved profitability.

These changes reflect the Company's business performance in 2025: the export market recovered beyond expectations, the domestic market stabilized after a volatile period, and the Company proactively implemented strategic investments to strengthen the distribution system and maintain its competitive position.

The Company respectfully submits this report to the regulatory authorities, as well as to shareholders and investors, for their full and accurate information.

Sincerely,

THIEN LONG GROUP CORPORATION

CHIEF EXECUTIVE OFFICER



TRAN PHUONG NGA

Recipient:

- *As above*
- *Office*

